



SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày...6...tháng...3...năm 2018...



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lặng Bảo Khánh

ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐÔNG NAM Á
SEABANK

BRITISH COLUMBIA
SCHOOL OF DISTANCE EDUCATION



BRITISH COLUMBIA
SCHOOL OF DISTANCE EDUCATION

BRITISH COLUMBIA

BRITISH COLUMBIA SCHOOL OF DISTANCE EDUCATION

BRITISH COLUMBIA

BRITISH COLUMBIA



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	6
CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG.....	6
MỤC I - GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	6
Điều 1. Định nghĩa và giải thích	6
Điều 2. Áp dụng dẫn chiếu.....	10
MỤC II - TÊN GỌI, TRỤ SỞ CHÍNH, MỤC TIÊU,	10
PHẠM VI HOẠT ĐỘNG.....	10
Điều 3. Tên, địa chỉ và thời gian hoạt động của ngân hàng.....	10
Điều 4. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK.....	11
Điều 5. Mục tiêu của SEABANK.....	12
Điều 6. Nguyên tắc hoạt động.....	12
Điều 7. Phạm vi hoạt động.....	13
MỤC III - CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA SEABANK.....	13
Điều 8. Hoạt động vay vốn, nhận tiền gửi	13
Điều 9. Hoạt động Cấp tín dụng	13
Điều 10. Hoạt động Cung ứng phương tiện, dịch vụ thanh toán.....	14
Điều 11. Mở tài khoản.....	14
Điều 12. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán	14
Điều 13. Tham gia thị trường tiền tệ.....	14
Điều 14. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh	15
Điều 15. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý.....	15
Điều 16. Góp vốn, mua cổ phần.....	15
Điều 17. Các hoạt động kinh doanh khác của SEABANK	16
Điều 18. Hoạt động ngân hàng điện tử.....	16
Điều 19. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của SEABANK.....	16
Điều 20. Xét duyệt cấp tín dụng và các vấn đề có liên quan đến hoạt động cấp tín dụng.....	17
Điều 21. Lưu giữ hồ sơ tín dụng	17
Điều 22. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động	18
CHƯƠNG II - VỐN, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	18
MỤC I - VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG.....	18
Điều 23. Vốn điều lệ	18

Điều 24.	Thay đổi vốn điều lệ.....	18
Điều 25.	Vốn hoạt động của SEABANK.....	19
Điều 26.	Sử dụng vốn, tài sản.....	20
MỤC II - CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU.....		20
Điều 27.	Cổ phần.....	20
Điều 28.	Cổ phiếu.....	20
Điều 29.	Tỷ lệ sở hữu cổ phần.....	21
Điều 30.	Chào bán cổ phần.....	22
Điều 31.	Chuyển nhượng cổ phần.....	23
Điều 32.	Mua lại cổ phần.....	24
Điều 33.	Phát hành trái phiếu.....	25
CHƯƠNG III - CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ SEABANK.....		25
MỤC I - CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ.....		25
Điều 34.	Cơ cấu tổ chức và quản lý.....	25
Điều 35.	Cổ đông.....	26
Điều 36.	Quyền của cổ đông.....	26
Điều 37.	Nghĩa vụ của cổ đông.....	27
Điều 38.	Sổ đăng ký cổ đông.....	28
MỤC III - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....		29
Điều 39.	Đại hội đồng cổ đông.....	29
Điều 40.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	29
Điều 41.	Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	31
Điều 42.	Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	32
Điều 43.	Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.....	33
Điều 44.	Mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	33
Điều 45.	Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	34
Điều 46.	Các điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông.....	35
Điều 47.	Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	35
Điều 48.	Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.....	37
Điều 49.	Hiệu lực nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	38
Điều 50.	Hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	39

Điều 51. Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông.....	39
MỤC IV- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	39
Điều 52. Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị	39
Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị.....	40
Điều 54. Quyền hạn, nhiệm vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị 43	
Điều 55. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị	44
Điều 56. Điều kiện tiến hành cuộc họp Hội đồng quản trị.....	45
Điều 57. Thông báo, Chương trình và tài liệu họp Hội đồng quản trị	45
Điều 58. Biểu quyết và thông qua chương trình tại cuộc họp Hội đồng quản trị.....	46
Điều 59. Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	46
Điều 60. Thảm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản ...	47
Điều 61. Bộ máy giúp việc của Hội đồng Quản trị	48
Điều 62. Thư ký Hội đồng Quản trị	49
MỤC V - BAN KIỂM SOÁT.....	49
Điều 63. Thành phần và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát.....	49
Điều 64. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát.....	50
Điều 65. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát 51	
Điều 66. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát	53
MỤC VI - TỔNG GIÁM ĐỐC.....	55
Điều 67. Tổng Giám đốc và Bộ máy giúp việc.....	55
Điều 68. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc	55
MỤC VII - TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ MỘT SỐ CHỨC DANH KHÁC CỦA SEABANK.....	56
Điều 69. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị	56
Điều 70. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát.....	57
Điều 71. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Tổng Giám đốc	58
Điều 72. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương của SEABANK.....	58
MỤC VIII - NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ, KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ, ĐÌNH CHỈ, TAM ĐÌNH CHỈ.....	59
Điều 73. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ.....	59

Điều 74. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.....	60
Điều 75. Quy định về việc đề cử tham gia bầu/ bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.....	61
Điều 76. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc	61
Điều 77. Đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	61
Điều 78. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	62
MỤC IX - CÔNG KHAI LỢI ÍCH LIÊN QUAN, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH	63
Điều 79. Công khai lợi ích liên quan.....	63
Điều 80. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành của SEABANK	63
CHƯƠNG IV - CÔNG TY CON, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN SEABANK	64
Điều 81. Mối quan hệ giữa SEABANK và Công ty con.....	64
Điều 82. Người lao động và công đoàn.....	65
CHƯƠNG V - HỆ THỐNG KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT NỘI BỘ	65
Điều 83. Hệ thống kiểm soát nội bộ.....	65
Điều 84. Kiểm toán nội bộ	65
Điều 85. Kiểm toán độc lập.....	66
CHƯƠNG VI - CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN, THÔNG TIN – BÁO CÁO	66
Điều 86. Chế độ tài chính.....	66
Điều 87. Năm tài chính	66
Điều 88. Hạch toán, kế toán	66
Điều 89. Các quỹ dự trữ	67
Điều 90. Mua, đầu tư vào tài sản cố định.....	67
Điều 91. Cổ tức	67
Điều 92. Công khai báo cáo tài chính	68
Điều 93. Tự chủ về tài chính của SEABANK.....	68
Điều 94. Báo cáo	69
Điều 95. Cung cấp thông tin.....	69
Điều 96. Bảo mật thông tin	69
CHƯƠNG VII - TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ	69

Điều 97. Tổ chức lại ngân hàng	69
Điều 98. Giải thể ngân hàng	70
Điều 99. Phá sản ngân hàng	70
Điều 100. Thanh lý ngân hàng	70
CHƯƠNG VIII - GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	70
Điều 101. Giải quyết tranh chấp nội bộ	70
CHƯƠNG IX - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	71
Điều 102. Điều khoản thi hành	71



PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Đông Nam Á là Ngân hàng thương mại cổ phần (sau đây gọi tắt là "SEABANK") được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của SEABANK được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ này do Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á quyết định thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ngày 01 tháng 03 năm 2012, được sửa đổi, bổ sung tại Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2013, và thay thế bản Điều lệ đã được thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2002 và các bản sửa đổi, bổ sung vào các ngày 24 tháng 3 năm 2004, ngày 08 tháng 6 năm 2005, ngày 25 tháng 3 năm 2007, ngày 28 tháng 4 năm 2010.

CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG

MỤC I - GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa và giải thích

Trong Điều lệ này, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như sau:

1. "SEABANK" được hiểu là Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.
2. "Việt Nam" được hiểu là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
3. "NHNN" được hiểu là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
4. "VNĐ" được hiểu là đơn vị tiền tệ chính thức của Việt Nam, do NHNN phát hành.
5. "Điều lệ" được hiểu là Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của SEABANK.
6. "Giấy phép" được hiểu là Giấy phép thành lập và hoạt động của SEABANK số 0051/NH5-GP do Thống đốc NHNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994 và các bản sửa đổi, bổ sung.
7. "GCN ĐKDN" được hiểu là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của SEABANK số 0200253985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/01/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
8. "Ngày thành lập" được hiểu là ngày mà SEABANK được NHNN ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
9. "Địa bàn kinh doanh" có nghĩa là phạm vi địa lý được ghi trong Giấy phép của NHNN mà tại đó SEABANK được thiết lập các điểm hoạt động theo quy định của pháp luật.
10. "ĐHĐCĐ" được hiểu là Đại hội đồng cổ đông của SEABANK.

11. "HĐQT" được hiểu là Hội đồng quản trị của SEABANK.
12. "Người quản lý của SEABANK" bao gồm Chủ tịch và thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác do HĐQT quy định.¹
13. "Người điều hành của SEABANKSEABANK" có nghĩa là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương của SEABANKSEABANK được HĐQT bổ nhiệm làm Người điều hành của SEABANKSEABANK.²
14. "Thành viên Hội đồng quản trị độc lập" là thành viên HĐQT đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 69 của Điều lệ này.
15. "Vốn điều lệ" là vốn đã được các cổ đông thực góp và được ghi vào Điều lệ.
16. "Vốn pháp định" là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập Ngân hàng.
17. "Vốn tự có" gồm các giá trị thực của Vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, một số tài sản nợ khác theo quy định của NHNN.
18. "Cổ phần" là Vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.
19. "Cổ phiếu" là chứng chỉ do SEABANKSEABANK phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của SEABANK. Cổ phiếu của SEABANK có thể là cổ phiếu ghi tên hay cổ phiếu không ghi tên theo quy định của Điều lệ này.
20. "Cổ tức" là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của SEABANK sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
21. "Cổ đông" là một tổ chức hoặc một cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của SEABANK và đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông của SEABANK với tư cách một người nắm giữ (các) cổ phần.
22. "Cổ đông sáng lập" là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào Điều lệ đầu tiên của SEABANK.
23. "Cổ đông lớn" là một tổ chức hoặc cá nhân sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SEABANK.³
24. "Sở hữu gián tiếp" là việc tổ chức, cá nhân sở hữu Vốn điều lệ của SEABANK thông qua người có liên quan hoặc thông qua ủy thác đầu tư.⁴
25. "Sổ đăng ký cổ đông" là một tài liệu bằng văn bản hay tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật.

¹ Khoản 31 Điều 5 Luật các TCTD năm 2010.

² Khoản 32 Điều 5 Luật các TCTD năm 2010.

³ Khoản 26 Điều 5 Luật các TCTD năm 2010.

⁴ Khoản 27 Điều 5 Luật các TCTD năm 2010.

26. "**Thời hạn hoạt động**" có nghĩa là thời gian SEABANK được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. SEABANK có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của ĐHĐCĐ và phải được NHNN chấp thuận.
27. "**Hoạt động ngân hàng**" là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây:
- Nhận tiền gửi;
 - Cấp tín dụng;
 - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
28. "**Nhận tiền gửi**" là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.
29. "**Cấp tín dụng**" là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.
30. "**Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản**" là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng.
31. "**Cho vay**" là hình thức cấp tín dụng, theo đó SEABANK giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.
32. "**Bảo thanh toán**" là hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng hoặc bên mua hàng thông qua việc mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu hoặc các khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo hợp đồng mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ.
33. "**Bảo lãnh ngân hàng**" là hình thức cấp tín dụng, theo đó SEABANK cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc SEABANK sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho SEABANK theo thỏa thuận.
34. "**Chiết khấu**" là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.
35. "**Tái chiết khấu**" là việc chiết khấu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.

36. “Môi giới tiền tệ” là việc làm trung gian có thu phí môi giới để thu xếp thực hiện các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác giữa SEABANK với các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác.
37. “Tài khoản thanh toán” là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại SEABANK để sử dụng các dịch vụ thanh toán do SEABANK cung ứng.
38. “Sản phẩm phái sinh” là công cụ tài chính được định giá theo biến động dự kiến về giá trị của một tài sản tài chính gốc như tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ hoặc tài sản tài chính khác.
39. “Góp vốn, mua cổ phần” là việc SEABANK góp vốn cấu thành vốn điều lệ, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của SEABANK; góp vốn vào quỹ đầu tư và ủy thác vốn cho các tổ chức khác góp vốn, mua cổ phần theo các hình thức nêu trên.
40. “Khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp” bao gồm khoản đầu tư chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp hoặc khoản đầu tư khác đủ để chi phối quyết định của ĐHCĐ hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp.
41. “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; SEABANK với công ty con của SEABANK và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc cùng của SEABANK với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của SEABANK, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
 - b) Công ty hoặc SEABANK với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc SEABANK hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
 - c) Công ty hoặc SEABANK với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc SEABANK và ngược lại;
 - d) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
 - e) Công ty hoặc SEABANK với cá nhân theo quy định tại điểm d khoản này của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc SEABANK và ngược lại;
 - f) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.
42. “Công ty con” là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- a) SEABANK hoặc SEABANK và người có liên quan của SEABANK sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;

- b) SEABANK có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên HĐQT, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
 - c) SEABANK có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
 - d) SEABANK và người có liên quan của SEABANK trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, Hội đồng thành viên của công ty con.
43. "**Công ty liên kết**" là công ty trong đó SEABANK hoặc SEABANK và người có liên quan của SEABANK sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là Công ty con.
44. "**Kiểm soát đặc biệt**" là việc một tổ chức tín dụng bị đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của NHNN do có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán.
45. "**Pháp luật**" có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động ngân hàng.
46. "**Luật Doanh nghiệp 2005**" có nghĩa là Luật doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005, và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
47. "**Luật các Tổ chức tín dụng 2010**" có nghĩa là Luật các tổ chức tín dụng được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 06 năm 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 2. Áp dụng dẫn chiếu

1. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.
2. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc, nội dung của Điều lệ này.

MỤC II - TÊN GỌI, TRỤ SỞ CHÍNH, MỤC TIÊU, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Điều 3. Tên, địa chỉ và thời gian hoạt động của ngân hàng

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á được phép hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 0051/NH5-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 do Thống đốc NHNN cấp và có:

1. Tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.
2. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á
 Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Đông Nam Á
 Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank
 Tên viết tắt bằng tiếng Anh: SEABANK
3. Trụ sở chính đặt tại: Số 25 Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 04.3 944 8688	Fax : 04.3 944 8689
Email: seabank@seabank.com.vn	Website : www.seabank.com.vn
4. SEABANK được thành lập Sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm, máy giao dịch tự động (viết tắt là ATM), điểm giao dịch, công ty con, công ty liên kết và các hình thức tổ chức hoạt động khác trong và ngoài nước phù hợp theo quy định của pháp luật để thực hiện mục tiêu hoạt động của mình theo quy định.
5. Vốn điều lệ: 5.334.656.000.000 VND (năm nghìn ba trăm ba mươi tư tỷ, sáu trăm năm mươi sáu triệu đồng), tương ứng với 533.465.600 cổ phần.
 Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND (mười ngàn đồng Việt Nam).
 Mức vốn điều lệ này được thay đổi theo thực tế tăng vốn điều lệ của SEABANK và ghi nhận trong GCN ĐKDN của SEABANK.
6. Con dấu riêng và tài khoản riêng mở tại NHNN và các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật, quy định của NHNN.
7. Bảng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của pháp luật.
8. Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 25/3/1994. SEABANK có thể xin gia hạn hoặc xin thay đổi thời hạn hoạt động theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 4. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK⁵

1. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK là Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc tùy theo quyết định của HĐQT SEABANK trong từng thời kỳ.
2. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho Người quản lý, Người điều hành đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

⁵ Điều 12 Luật các TCTD năm 2010.

Điều 5. Mục tiêu của SEABANK

Mục tiêu của SEABANK là xây dựng SEABANK thành một ngân hàng bán lẻ tiêu biểu tại Việt Nam và quốc tế, có quy mô và phạm vi hoạt động lớn, có uy tín, có công nghệ hiện đại, phát triển bền vững an toàn và có lợi nhuận phù hợp.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

1. Tự chủ hoạt động:⁶
 - a) SEABANK có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của SEABANK.
 - b) SEABANK có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định Pháp luật.
2. Hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng:⁷
 - a) SEABANK được hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định Pháp luật.
 - b) SEABANK phải tuân thủ các quy định về nghiêm cấm hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh có nguy cơ gây tổn hại hoặc gây tổn hại đến việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
 - c) SEABANK phải tuân thủ các quy định cụ thể của Chính phủ về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động ngân hàng và hình thức xử lý các hành vi này.
3. Bảo vệ quyền lợi của khách hàng:⁸

SEABANK có trách nhiệm:

 - a) Tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi theo quy định Pháp luật và công bố công khai việc tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi tại Hội sở và (các) chi nhánh;
 - b) Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi theo quy định của pháp luật và của SEABANK trong từng thời kỳ;
 - c) Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định Pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;
 - d) Thông báo công khai lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ đang cung ứng;
4. Trách nhiệm phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố⁹

⁶ Điều 7 Luật các TCTD năm 2010.

⁷ Điều 9 Luật các TCTD năm 2010.

⁸ Điều 10 Luật các TCTD năm 2010.

⁹ Điều 11 Luật các TCTD năm 2010.

- a) Không được che giấu, thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến khoản tiền đã có bằng chứng về nguồn gốc bất hợp pháp;
- b) Xây dựng quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố;
- c) Thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố;
- d) Hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc điều tra hoạt động rửa tiền, tài trợ khủng bố.

Điều 7. Phạm vi hoạt động

- 1. Lĩnh vực kinh doanh của SEABANK là hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng phục vụ cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và phát triển của khách hàng thuộc các ngành và thành phần kinh tế.
- 2. SEABANK được phép tiến hành tất cả các Hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ghi trong Giấy phép¹⁰ và các hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- 3. Việc tiến hành các Hoạt động ngân hàng, các hoạt động kinh doanh khác của SEABANK được thực hiện theo quy định của Luật các TCTD 2010 và hướng dẫn của NHNN.

MỤC III - CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA SEABANK

Điều 8. Hoạt động vay vốn, nhận tiền gửi¹¹

- 1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- 2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.
- 3. SEABANK được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.
- 4. SEABANK được vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam.
- 5. Các hình thức khác phù hợp theo quy định của Pháp luật

Điều 9. Hoạt động Cấp tín dụng¹²

- 1. Cho vay;
- 2. Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá khác;

¹⁰ Khoản 2 Điều 27 Luật các TCTD năm 2010.

¹¹ Khoản 1, 2 Điều 90 và Điều 99, 100 Luật các TCTD năm 2010.

¹² Khoản 2 Điều 90 Luật các TCTD năm 2010.

3. Bảo lãnh ngân hàng;
4. Phát hành thẻ tín dụng;
5. Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế khi được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
6. Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được NHNN chấp thuận.

Điều 10. Hoạt động Cung ứng phương tiện, dịch vụ thanh toán¹³

1. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
2. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
3. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:
 - a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được NHNN chấp thuận.

Điều 11. Mở tài khoản¹⁴

1. SEABANK phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.
2. SEABANK được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.
3. SEABANK được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 12. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán¹⁵

1. SEABANK được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
2. SEABANK được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được NHNN chấp thuận.

Điều 13. Tham gia thị trường tiền tệ¹⁶

SEABANK được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

¹³ Khoản 4,5,6 Điều 90 Luật các TCTD năm 2010.

¹⁴ Điều 101 Luật các TCTD năm 2010.

¹⁵ Điều 102 Luật các TCTD năm 2010.

¹⁶ Điều 103 Luật các TCTD năm 2010.

Điều 14. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh¹⁷

1. Sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản, SEABANK được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:
 - a) Ngoại hối;
 - b) Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.
2. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của SEABANK cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 15. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý¹⁸

SEABANK được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN.

Điều 16. Góp vốn, mua cổ phần¹⁹

1. SEABANK chỉ được dùng Vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.
2. SEABANK phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:
 - a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
 - b) Cho thuê tài chính;
 - c) Bảo hiểm.
3. SEABANK được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài sản bảo đảm, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
4. SEABANK được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
 - a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
 - b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.

¹⁷ Điều 105 Luật các TCTD năm 2010.

¹⁸ Điều 106 Luật các TCTD năm 2010.

¹⁹ Điều 103 Luật các TCTD năm 2010.

- Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của SEABANK theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của NHNN.
- SEABANK, công ty con của SEABANK được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của NHNN.
- Mức góp vốn, mua cổ phần của SEABANK và các công ty con, công ty liên kết vào một doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này phải đảm bảo tuân thủ theo tỷ lệ do NHNN quy định.

Điều 17. Các hoạt động kinh doanh khác của SEABANK²⁰

- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- Dịch vụ môi giới tiền tệ.²¹
- Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
- Các hoạt động khác theo quy định của Pháp luật, NHNN và Điều lệ.

Điều 18. Hoạt động ngân hàng điện tử²²

- SEABANK được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của NHNN về quản lý rủi ro và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
- SEABANK phải bảo đảm an toàn và bảo mật trong hoạt động ngân hàng điện tử theo hướng dẫn của NHNN.

Điều 19. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của SEABANK²³

- SEABANK được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh SEABANK.
- SEABANK và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của SEABANK theo quy định của pháp luật.

²⁰ Điều 107 Luật các TCTD năm 2010.

²¹ Từ Điều 97 đến Điều 107, Điều 132 và Điều 133 Luật các TCTD năm 2010.

²² Điều 97, 133 Luật các TCTD năm 2010.

²³ Điều 91 Luật các TCTD năm 2010.

Điều 20. Xét duyệt cấp tín dụng và các vấn đề có liên quan đến hoạt động cấp tín dụng²⁴

1. SEABANK phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng.
2. SEABANK phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính của mình, mục đích sử dụng vốn hợp pháp, biện pháp bảo đảm tiền vay trước khi quyết định cấp tín dụng; có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.
3. SEABANK có quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng và có quyền yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.
4. SEABANK có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay của khách hàng vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn.
5. Trường hợp khách hàng vay hoặc người bảo đảm không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.
6. SEABANK có quyền khởi kiện khách hàng vi phạm hợp đồng cấp tín dụng và người bảo đảm không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ bảo đảm theo quy định của pháp luật.
7. SEABANK được miễn, giảm lãi suất, phí cho khách hàng theo quy định của SEABANK; cơ cấu lại thời hạn trả nợ và mua bán nợ theo quy định của NHNN.

Điều 21. Lưu giữ hồ sơ tín dụng²⁵

1. SEABANK phải thực hiện lưu giữ hồ sơ tín dụng theo quy định, bao gồm:
 - a) Hợp đồng cấp tín dụng và tài liệu ghi rõ mục đích sử dụng vốn; hồ sơ về biện pháp bảo đảm;
 - b) Báo cáo thực trạng tài chính của khách hàng;
 - c) Quyết định cấp tín dụng có chữ ký của người có thẩm quyền; trường hợp quyết định tập thể, phải có biên bản ghi rõ quyết định được thông qua;
 - d) Những tài liệu phát sinh trong quá trình sử dụng khoản vay liên quan đến hợp đồng cấp tín dụng.
2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

²⁴ Điều 94, 95 Luật các TCTD năm 2010.

²⁵ Điều 96 Luật các TCTD năm 2010.

Điều 22. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, SEABANK phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn và các quy định khác của Pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG II - VỐN, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

MỤC I - VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 23. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ được hạch toán bằng VNĐ.
2. SEABANK phải đảm bảo mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.
3. Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích:
 - a) Mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của SEABANK. Tỷ lệ mua, đầu tư vào tài sản cố định không quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của SEABANK.²⁶
 - b) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của NHNN.
 - c) Thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của pháp luật.
 - d) Cấp tín dụng.
 - e) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.
 - f) Sử dụng vào mục đích khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 24. Thay đổi vốn điều lệ

1. Việc thay đổi vốn điều lệ của SEABANK (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của ĐHĐCĐ và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.²⁷
2. Các hình thức tăng vốn điều lệ của SEABANK:
 - a) Tăng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
 - b) Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
 - c) Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
 - d) Thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu mới của SEABANK;

²⁶ Điều 140 Luật các TCTD năm 2010.

²⁷ Điểm b khoản 1 Điều 29 Luật các TCTD năm 2010.

- e) Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ;
 - f) Vốn do cổ đông góp thêm;
 - g) Các nguồn khác theo quyết định của ĐHĐCĐ, phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Các trường hợp giảm vốn điều lệ của SEABANK:

3.1 Các trường hợp buộc phải giảm vốn điều lệ:

- a) Lỗ trong 03 năm liên tiếp: SEABANK phải giải quyết giảm vốn điều lệ tương ứng với số lũy kế đến năm thứ 3.
- b) Các khoản vốn đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hoặc quyết định là tổn thất trong hoạt động sau khi đã xử lý trích lập dự phòng rủi ro.
- c) Số vốn góp có nguồn gốc không hợp pháp hoặc người góp vốn không đảm bảo tư cách cổ đông theo kết luận của Thanh tra.
- d) Giảm giá tài sản cố định khi đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật.

3.2 Trong các trường hợp nêu tại điểm 3.1 khoản 3 Điều này, SEABANK phải tổ chức ĐHĐCĐ bất thường hoặc đưa ra ĐHĐCĐ thường niên để quyết định biện pháp xử lý giảm vốn điều lệ sau khi đã xử lý bằng các biện pháp tài chính khác (sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để bù đắp; góp thêm vốn để xử lý....) mà vẫn không khắc phục được. Việc giảm vốn điều lệ gắn liền với việc giảm mệnh giá hoặc giảm số lượng cổ phần hoặc đồng thời cả hai hình thức này.

Điều 25. Vốn hoạt động của SEABANK²⁸

1. Vốn chủ sở hữu:

- a) Vốn điều lệ;
- b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật;
- c) Thặng dư vốn cổ phần;
- d) Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính;
- e) Lợi nhuận chưa phân phối;
- f) Vốn khác thuộc sở hữu hợp pháp của SEABANK.

2. Vốn huy động:

- a) Vốn huy động tiền gửi của các tổ chức và cá nhân;
- b) Vốn nhận ủy thác đầu tư;
- c) Vốn vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và ngoài nước;

²⁸ Điều 4 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

- d) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - e) Phát hành các giấy tờ có giá.
3. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Sử dụng vốn, tài sản²⁹

1. SEABANK được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định của pháp luật đảm bảo nguyên tắc an toàn và phát triển vốn.
2. SEABANK được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật.
3. SEABANK được điều động vốn và tài sản giữa các chi nhánh hoặc giữa các công ty thành viên độc lập. Việc điều động vốn, tài sản của SEABANK trong trường hợp này được thực hiện theo hướng dẫn của HĐQT trong từng thời kỳ.

MỤC II - CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 27. Cổ phần³⁰

1. Một cổ phần của SEABANK có mệnh giá là 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).
2. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, toàn bộ cổ phần của SEABANK là cổ phần phổ thông; tất cả các cổ đông của SEABANK là cổ đông phổ thông. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi.
3. SEABANK có thể có cổ phần ưu đãi và có thể phát hành cổ phần ưu đãi sau khi ĐHCĐ thông qua và phù hợp với quy định của NHNN, pháp luật có liên quan. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của ĐHCĐ.
4. Khi cần thiết, để đáp ứng nhu cầu hoạt động phát triển của Ngân hàng, SEABANK có thể có các loại cổ đông, cổ phần khác phù hợp với các quy định của pháp luật và do ĐHCĐ quyết định.

Điều 28. Cổ phiếu³¹

1. HĐQT quyết định việc phát hành, quản lý cổ phiếu dưới hình thức chứng chỉ và/hoặc bút toán ghi sổ. Cổ phiếu của SEABANK bao gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, trụ sở chính của SEABANK;
 - b) Số và ngày cấp GCN ĐKDN;

²⁹ Điều 6 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

³⁰ Điều 52 Luật các TCTD năm 2010.

³¹ Điều 85 Luật DN 2005 và Điều 58 Luật các TCTD năm 2010.

- c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức;
 - f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu;
 - g) Chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật và dấu của SEABANK;
 - h) Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông và ngày phát hành cổ phiếu;
 - i) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật hoặc/và theo quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.
2. Mỗi cổ đông sẽ được SEABANK cấp cổ phiếu theo từng loại cổ phần để ghi nhận số vốn góp.
 3. Mỗi cổ phiếu được cấp phát không được ghi nhận nhiều loại cổ phần.
 4. SEABANK có thể quản lý cổ phiếu hộ cổ đông hoặc cấp cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, cổ đông phải thông báo, đề nghị ngay với SEABANK để cấp lại cổ phiếu khác và phải trả phí theo quy định của SEABANK.
 5. Cổ phiếu của SEABANK không được dùng để bảo đảm tại SEABANK.
 6. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua khi SEABANK tăng vốn điều lệ, SEABANK phải phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông trong trường hợp cổ phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ.

Điều 29. Tỷ lệ sở hữu cổ phần³²

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% Vốn điều lệ của SEABANK.
2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% Vốn điều lệ của một SEABANK, trừ các trường hợp sau đây:
 - a) Sở hữu cổ phần theo quy định tại khoản 3 Điều 149 của Luật các TCTD;
 - b) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.
3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu vượt quá 20% Vốn điều lệ của SEABANK.

³² Điều 55 Luật các TCTD năm 2010.

4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.

Điều 30. Chào bán cổ phần³³

1. Cổ phần của SEABANK có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác được quy định tại Điều lệ và theo các quy định của pháp luật.
2. Trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng thì phải là những tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động của SEABANK và phải được ĐHCĐ thông qua. Việc định giá và chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Luật Doanh nghiệp 2005 và các quy định của pháp luật có liên quan.³⁴
3. HĐQT toàn quyền quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần theo quy định của pháp luật.
 - 3.1 Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ trường hợp³⁵:
 - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
 - b) Cổ phần chào bán cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở SEABANK;
 - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
 - d) Cổ phần chào bán cho cán bộ nhân viên của SEABANK với mức giá tối thiểu bằng mệnh giá cổ phần. HĐQT quyết định đối tượng cán bộ nhân viên SEABANK được quyền mua cổ phần, giá chào bán cổ phần và các vấn đề khác liên quan việc chào bán cổ phần cho những đối tượng này.
 - e) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do HĐQT xem xét, quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.
 - 3.2 Trường hợp giá chào bán cổ phần cao hơn mệnh giá cổ phần thì phần chênh lệch được hạch toán vào quỹ thặng dư vốn cổ phần³⁶.

³³ Điều 87, 89 Luật Doanh nghiệp 2005.

³⁴ Điều 30 Luật Doanh nghiệp 2005.

³⁵ Khoản 1 Điều 87 Luật Doanh nghiệp 2005.

³⁶ Khoản 4 Điều 3 Thông tư số 05/2013/TT-BTC.

4. Trường hợp SEABANK phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại SEABANK thì sẽ được thực hiện như sau:³⁷
- a) Việc chào bán sẽ được thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ đã đăng ký của cổ đông. Thông báo sẽ được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.
 - b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại SEABANK; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của SEABANK. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do SEABANK phát hành.
 - c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.
 - d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về SEABANK đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua.
 - e) Bất kỳ cổ phần nào không được đăng ký mua hết theo thông báo chào bán thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ thuộc quyền xử lý của HĐQT. HĐQT có thể phân phối các quyền mua cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, với điều kiện là các cổ phần đó không được chào bán theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác hoặc cổ phần được chào bán qua Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 31. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này, quy định nội bộ của SEABANK và/hoặc pháp luật có quy định khác³⁸.
2. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc của SEABANK không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.³⁹
3. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo quyết định của NHNN do trách nhiệm cá nhân, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây.⁴⁰

³⁷ Khoản 2 Điều 87 Luật Doanh nghiệp 2005.

³⁸ Khoản 5 Điều 87 Luật Doanh nghiệp 2005.

³⁹ Khoản 1 Điều 56 Luật các TCTD năm 2010.

- a) Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
 - b) Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;
 - c) Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất bắt buộc.
4. Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các thủ tục chuyển nhượng:⁴¹
 - a) Chuyển nhượng phần vốn góp của Cổ đông sáng lập;
 - b) Chuyển nhượng cổ phần của Cổ đông lớn;
 - c) Chuyển nhượng cổ phần dẫn đến Cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại.
 5. Việc chuyển nhượng cổ phiếu được thực hiện theo quy định của Pháp luật. Hình thức chuyển nhượng được xác lập bằng văn bản do HĐQT quy định cụ thể. Văn bản chuyển nhượng được người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng hay đại diện được uỷ quyền hợp pháp của những người này ký.
 6. Sau khi niêm yết, việc quản lý, phát hành, chuyển nhượng cổ phần của SEABANK được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán⁴².
 7. Cổ phần được coi là đã chuyển nhượng khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua được ghi đúng và đầy đủ trong Sổ đăng ký cổ đông theo quy định; kể từ thời điểm đó, người nhận chuyển nhượng cổ phần trở thành cổ đông của SEABANK.⁴³
 8. Trình tự thủ tục thay đổi cổ phần của cổ đông phải thực hiện theo đúng quy định của SEABANK và của NHNN.
 9. Trong trường hợp một cổ đông bị chết hoặc mất tích, việc giải quyết quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế và các quy định khác có liên quan.⁴⁴

Điều 32. Mua lại cổ phần

1. SEABANK có thể mua cổ phần do chính SEABANK đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật có liên quan. Cổ phần phổ thông được SEABANK mua lại là cổ phiếu quỹ và HĐQT có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật doanh nghiệp 2005, Luật chứng khoán và những quy định pháp luật khác có liên quan.
2. SEABANK chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định; trường hợp mua lại cổ phần dẫn

⁴⁰ Khoản 2 Điều 56 Luật các TCTD năm 2010.

⁴¹ Điểm đ khoản 1 Điều 29 Luật các TCTD năm 2010.

⁴² Khoản 5 Điều 87 Luật Doanh nghiệp 2005.

⁴³ Khoản 3 Điều 87 Luật Doanh nghiệp 2005.

⁴⁴ Điều 58 Luật các TCTD năm 2010.

đến việc giảm vốn điều lệ của SEABANK thì phải được NHNN chấp thuận trước bằng văn bản.⁴⁵

Điều 33. Phát hành trái phiếu⁴⁶

1. SEABANK có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi phải tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2005, Luật các TCTD 2010 và quy định pháp luật có liên quan.
2. HĐQT có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, và phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của HĐQT về phát hành trái phiếu.

CHƯƠNG III - CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ SEABANK

MỤC I - CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Điều 34. Cơ cấu tổ chức và quản lý

1. Cơ cấu tổ chức và quản lý của SEABANK bao gồm⁴⁷:
 - a) Đại hội đồng Cổ đông;
 - b) Hội đồng quản trị;
 - c) Ban kiểm soát;
 - d) Tổng giám đốc.
2. HĐQT quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý, điều hành phù hợp với quy định của pháp luật và quy mô hoạt động kinh doanh của SEABANK trong từng thời kỳ.

HĐQT, BKS phải xây dựng cơ chế ủy quyền, phân công trong nội bộ HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo việc quản trị điều hành ngân hàng được an toàn, hiệu quả và thông suốt.

⁴⁵ Điều 57 Luật các TCTD năm 2010.

⁴⁶ Điều 88 Luật doanh nghiệp 2005.

⁴⁷ Điểm b khoản 1 Điều 24 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011.

MỤC II - CỔ ĐÔNG

Điều 35. Cổ đông

1. SEABANK phải có ít nhất 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa⁴⁸. Tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ được mua cổ phần của SEABANK theo quy định của pháp luật.
2. Cổ đông là những người chủ sở hữu của SEABANK và có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.
3. Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức tại SEABANK được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 96 Luật Doanh nghiệp 2005 và các quy định khác có liên quan.
4. Cổ đông lớn phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.⁴⁹

Điều 36. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:⁵⁰
 - a) Tham dự, phát biểu ý kiến trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện ủy quyền tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
 - b) Được nhận cổ tức theo nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ số cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong SEABANK.
 - d) Được chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của SEABANK hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định trong Điều lệ, quy định của SEABANK và pháp luật có liên quan;
 - e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác.
 - f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của SEABANK, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.
 - g) Được nhận thông tin về tình hình hoạt động của SEABANK theo quy định tại Điều lệ SEABANK;
 - h) Được nhận một phần các tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại SEABANK khi SEABANK giải thể hoặc phá sản;

⁴⁸ Khoản 6 Điều 52 Luật các TCTD năm 2010.

⁴⁹ Khoản 4 Điều 86 Luật Doanh nghiệp 2005.

⁵⁰ Điều 53 Luật các TCTD năm 2010.

- i) Được uỷ quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại và không được ứng cử với tư cách của chính mình;
 - j) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ SEABANK.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng có thêm các quyền sau:⁵¹
- a) Đề cử người vào HĐQT và BKS (nếu có). Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới HĐQT theo thời hạn do HĐQT quy định. Số lượng ứng cử viên mà mỗi cổ đông hoặc mỗi nhóm cổ đông có quyền đề cử phụ thuộc vào tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của mỗi cổ đông hoặc mỗi nhóm cổ đông.⁵²
 - b) Yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau⁵³:
 - i. HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt thẩm quyền được giao;
 - ii. Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá sáu tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế;
 - iii. Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ.
 - c) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS;
 - d) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của SEABANK khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của SEABANK; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.
 - e) Các quyền khác quy định tại Điều lệ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 37. Nghĩa vụ của cổ đông⁵⁴

- 1. Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:
 - a) Cung cấp địa chỉ chính xác khi mua cổ phần, nhận chuyển nhượng cổ phần;

⁵¹ Khoản 2 Điều 79 Luật Doanh nghiệp 2005.

⁵² Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 102/2010/NĐ-CP.

⁵³ Khoản 2 Điều 97 Luật DN 2005.

⁵⁴ Điều 54 Luật các TCTD năm 2010.

- b) Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do SEABANK quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần;
 - c) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của SEABANK trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào SEABANK;
 - d) Không được rút vốn cổ phần dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của SEABANK;
 - e) Chấp hành Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của SEABANK;
 - f) Chấp hành các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT;
 - g) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh SEABANK dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - h) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ SEABANK và phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức khác phải cung cấp cho SEABANK thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư. SEABANK có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.⁵⁵

Điều 38. Sổ đăng ký cổ đông⁵⁶

- 1. SEABANK phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai.
- 2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, trụ sở chính của SEABANK;
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp; và
 - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, tổng số cổ phần của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

⁵⁵ Khoản 2 Điều 54 Luật TCTD năm 2010.

⁵⁶ Điều 86 Luật Doanh nghiệp 2005.

3. Sổ đăng ký cổ đông phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

MỤC III - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 39. Đại hội đồng cổ đông⁵⁷

ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của SEABANK.

Điều 40. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông⁵⁸

1. ĐHĐCĐ có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của SEABANK.
 - b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
 - c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của HĐQT, BKS SEABANK;
 - d) Quyết định số lượng thành viên HĐQT, BKS từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên BKS phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này và theo các quy định của pháp luật;
 - e) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác hàng năm đối với HĐQT, BKS và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS;
 - f) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho SEABANK và cổ đông của SEABANK;
 - g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của SEABANK;
 - h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
 - i) Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán theo quy định của pháp luật;
 - j) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - k) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của SEABANK;
 - l) Thông qua báo cáo của HĐQT, BKS về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao;
 - m) Quyết định thành lập công ty con;

⁵⁷ Khoản 2 Điều 59 Luật các TCTD năm 2010.

⁵⁸ Khoản 2 Điều 59 Luật các TCTD năm 2010 và Điều 96 Luật DN 2005.

- n) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - o) Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của SEABANK có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - p) Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa:
 - i. SEABANK với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người có liên quan của người quản lý, thành viên BKS SEABANK;
 - ii. SEABANK với Cổ đông lớn, người có liên quan của Cổ đông lớn của SEABANK;
 - iii. SEABANK với công ty con, công ty liên kết của SEABANK.
 - q) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản SEABANK; và
 - r) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của SEABANK;
 - s) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).
2. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua theo quy định sau đây:
- a) ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
 - b) Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này, quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - c) Đối với quyết định về các vấn đề dưới đây thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận:
 - i. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ SEABANK;
 - ii. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
 - iii. Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của SEABANK có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - iv. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản SEABANK.

3. Việc bầu thành viên HĐQT và BKS phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu và phù hợp với quy định pháp luật.⁵⁹
4. Quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ⁶⁰:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của SEABANK.
 - b) Quyết định số lượng thành viên HĐQT, BKS từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, BKS phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này và theo các quy định của pháp luật;
 - c) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho SEABANK và cổ đông của SEABANK;
 - d) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản SEABANK.

Điều 41. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông⁶¹

1. ĐHĐCĐ họp thường niên hoặc bất thường, ít nhất mỗi năm họp một lần. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc sáu tháng nếu HĐQT có đề nghị và được cơ quan đăng ký kinh doanh chấp thuận gia hạn. ĐHĐCĐ phải được triệu tập và tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam. Địa điểm cụ thể do HĐQT quyết định căn cứ tình hình thực tế.
2. ĐHĐCĐ thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - a) Báo cáo tài chính hàng năm;
 - b) Báo cáo của HĐQT về hoạt động quản trị điều hành của SEABANK;
 - c) Báo cáo của BKS về việc quản trị điều hành ngân hàng của HĐQT, Tổng Giám đốc;
 - d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - e) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
3. ĐHĐCĐ bất thường được triệu tập trong các trường hợp sau đây:⁶²
 - a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của SEABANK;
 - b) Khi số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định pháp luật;
 - c) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm cổ đông.

- d) Theo yêu cầu của BKS;
 - e) Theo yêu cầu của NHNN trong trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của SEABANK để quyết định về nội dung NHNN yêu cầu.⁶³
4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong vòng 30 ngày kể từ số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm b) khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c), d), e) khoản 3 Điều này.
 5. Trường hợp HĐQT không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ, BKS sẽ triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.
 6. Trường hợp BKS không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Điều lệ này có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.
 7. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định.
 8. Tất cả các chi phí hợp lý để triệu tập và tiến hành một cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ do SEABANK thanh toán, vì mục đích rõ ràng, các chi phí đó sẽ không bao gồm chi phí mà cổ đông phải chịu để tham dự ĐHĐCĐ, như chi phí ăn ở và đi lại và các chi phí liên quan khác.

Điều 42. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông⁶⁴

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của SEABANK. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Mỗi cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Cổ đông có quyền yêu cầu người

⁶³ Điều 60 Luật các TCTD năm 2010.

⁶⁴ Điều 98 Luật Doanh nghiệp 2005.

triệu tập họp ĐHĐCĐ sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.

4. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ, thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 43. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp theo quy định của pháp luật; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.
2. Cổ đông và nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề cần đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến SEABANK chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp. Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
 - c) Những vấn đề không phù hợp với quy định tại Điều lệ SEABANK và/hoặc không phù hợp với các quy định của pháp luật.
4. Chỉ ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi, bổ sung chương trình họp đính kèm thông báo triệu tập ĐHĐCĐ.
5. ĐHĐCĐ phải thảo luận và biểu quyết thông qua các quyết định về các vấn đề được đưa vào chương trình họp. Trường hợp tất cả các Cổ đông đại diện 100% số vốn cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham gia hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại ĐHĐCĐ, những quyết định được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập ĐHĐCĐ không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình⁶⁵.

Điều 44. Mời họp Đại hội đồng cổ đông⁶⁶

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày trước ngày khai mạc.

⁶⁵ Khoản 1, 4 Điều 104 Luật Doanh nghiệp 2005.

⁶⁶ Điều 100 Luật Doanh nghiệp 2005.

2. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải có tên, địa chỉ, trụ sở chính, số và ngày cấp GCN ĐKDN, nơi đăng ký kinh doanh của SEABANK; tên địa chỉ của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp; và các tài liệu đính kèm theo quy định của pháp luật
3. Thông báo mời họp, chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện tới địa chỉ của các cổ đông; hoặc gửi tới địa chỉ email của cổ đông để cung cấp hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của SEABANK. Trường hợp Cổ đông đã thông báo cho SEABANK về số fax, địa chỉ email, thông báo họp ĐHĐCĐ có thể gửi tới số fax, địa chỉ email đó. Trong trường hợp là nhân viên của SEABANK, thông báo có thể được gửi tới nơi làm việc của từng cá nhân trong các phong bì dán kín..

Điều 45. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông⁶⁷

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ.
2. Việc ủy quyền cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ phải được lập bằng văn bản và phải được nộp trước khi vào phòng họp. HĐQT có trách nhiệm quy định cụ thể nội dung cần thiết trong văn bản ủy quyền, nhưng phải có các yếu tố sau:
 - a) Trường hợp cổ đông là cá nhân thì văn bản ủy quyền phải ghi rõ: Họ tên người ủy quyền, địa chỉ thường trú, số chứng minh thư nhân dân, số cổ phần và loại cổ phần đang sở hữu, nội dung và mục đích ủy quyền; Họ tên người được ủy quyền, địa chỉ thường trú và số chứng minh thư nhân dân của người được ủy quyền; chữ ký của cổ đông và người được ủy quyền.
 - b) Trường hợp cổ đông là pháp nhân thì văn bản ủy quyền phải ghi rõ: Tên pháp nhân, địa chỉ pháp nhân, Họ tên và số chứng minh thư nhân dân của người ủy quyền (người đại diện số vốn góp cổ phần của pháp nhân), số cổ phần và loại cổ phần đang sở hữu, nội dung và mục đích ủy quyền; Họ tên người được ủy quyền, địa chỉ thường trú và số chứng minh thư nhân dân của người được ủy quyền; chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật, dấu của cổ đông, người được ủy quyền dự họp, nếu người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là người ủy quyền; hoặc chữ ký của người đại diện theo pháp luật, dấu của cổ đông và người được ủy quyền trong các trường hợp khác.
3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.

⁶⁷ Điều 101 Luật Doanh nghiệp 2005.

b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

Điều 46. Các điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông⁶⁸

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông và những người được uỷ quyền dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp không đủ điều kiện về tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết cần thiết tham dự họp trong vòng 60 phút kể từ thời điểm dự định họp thì ĐHĐCĐ phải được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông và những người được uỷ quyền dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp ĐHĐCĐ lần hai không đủ điều kiện về tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết cần thiết tham dự họp trong vòng 45 phút kể từ thời điểm dự định họp, thì ĐHĐCĐ lần ba được triệu tập họp trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Cuộc họp của ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông, tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.

Điều 47. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông⁶⁹

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp ĐHĐCĐ. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp. Tại ngày tổ chức ĐHĐCĐ, các cổ đông tham dự ĐHĐCĐ phải làm thủ tục đăng ký, ký tên vào Danh sách tham dự đại hội có nêu rõ số cổ phần sở hữu/ đại diện. Cổ đông sở hữu cổ phiếu không ghi tên phải trình cổ phiếu của mình và số hiệu cổ phiếu đó phải được ghi vào Danh sách tham dự đại hội.
2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ của SEABANK như sau:
 - a) Chủ tịch HĐQT là người chủ tọa họp ĐHĐCĐ. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì thành viên HĐQT được Chủ tịch HĐQT uỷ quyền sẽ chủ tọa họp ĐHĐCĐ. Nếu Chủ tịch HĐQT không uỷ quyền cho bất kỳ thành viên HĐQT nào, thì sau khi có đủ số cổ đông và người được uỷ quyền đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định dự họp, các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
 - b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

⁶⁸ Điều 102 Luật Doanh nghiệp 2005.

⁶⁹ Điều 103, 104, 106 Luật Doanh nghiệp 2005 và Điều 61 Luật các TCTD năm 2010.

- c) Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp ĐHĐCĐ;
- d) ĐHĐCĐ bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
 4. Chủ tọa và thư ký họp ĐHĐCĐ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
 5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết tại Đại hội sẽ được tiến hành bằng cách thu số thẻ tán thành một quyết định và sau đó thu số thẻ phủ quyết quyết định đó, và sau đó đếm tổng số phiếu biểu quyết. Tổng số phiếu ủng hộ một vấn đề, phủ quyết một vấn đề, hoặc không biểu quyết, sẽ được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều lệ này.
 6. Các cổ đông đến ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội, nhưng chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội đó để cho những cổ đông này đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.
 7. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
 8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác tối đa không quá ba ngày kể từ ngày dự định khai mạc hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
 9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.
 10. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập bằng tiếng Việt, được chủ tọa của Đại hội và thư ký ký tên chủ yếu gồm các nội dung sau đây:⁷⁰

⁷⁰ Điều 106 LDN 2005

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp GCN ĐKDN, nơi đăng ký kinh doanh của SEABANK;
 - b) Ngày tháng và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ;
 - c) Chương trình và nội dung họp;
 - d) Đại biểu tham dự, họ tên Chủ tọa và thư ký;
 - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các bài phát biểu tại ĐHĐCĐ
 - f) Các vấn đề được thảo luận và các quyết định được ĐHĐCĐ thông qua, số phiếu tán thành, số phiếu không tán thành, số phiếu không có ý kiến và những vấn đề còn tồn đọng.
 - g) Tổng số phiếu của các cổ đông tham dự;
 - h) Các quyết định đã được thông qua;
11. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Biên bản sẽ là bằng chứng cho các nội dung công việc đã được thực hiện tại ĐHĐCĐ.
12. Biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp, các văn bản uỷ quyền dự họp ĐHĐCĐ, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp, quyết định được ĐHĐCĐ thông qua phải được gửi tới NHNN và thông báo cho tất cả các cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ.

Điều 48. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản⁷¹

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của SEABANK, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 40 của Điều lệ này.
2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi tới cổ đông theo quy định tại Khoản 1 Điều 44 Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp GCN ĐKDN, nơi đăng ký kinh doanh của SEABANK;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại

⁷¹ Khoản 5 Điều 104, Điều 105 Luật Doanh nghiệp 2005 và Điều 61 Luật các TCTD năm 2010.

- diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- d) Vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định;
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f) Thời hạn phải gửi về SEABANK phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của SEABANK.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.
 5. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp GCN ĐKDN, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định;
 - c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e) Các quyết định đã được thông qua;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của SEABANK và của người giám sát kiểm phiếu.
 6. Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác. Việc lưu giữ biên bản kiểm phiếu và các tài liệu có liên quan; và thông báo kết quả kiểm phiếu tới cổ đông và NHNN được thực hiện theo quy định như tài liệu, biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên.
 7. Quyết định của ĐHĐCĐ có thể được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản với điều kiện phải được sự nhất trí bằng văn bản của các cổ đông đại diện ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết của SEABANK và có giá trị như quyết định được ĐHĐCĐ trực tiếp biểu quyết thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 49. Hiệu lực nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông⁷²

1. Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết, quyết định đó.

⁷² Điều 27 Nghị định số 102/2010/NĐ-CP.

2. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông, thành viên HĐQT yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện đối với nghị quyết, quyết định đã được thông qua thì nghị quyết, quyết định bị khởi kiện vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác.

Điều 50. Hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông⁷³

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày quyết định được ĐHĐCĐ thông qua, cổ đông, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và BKS có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét và hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN và Điều lệ của SEABANK.
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ của SEABANK.

Điều 51. Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông⁷⁴

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, Quyết định được ĐHĐCĐ thông qua phải được gửi đến NHNN.

MỤC IV- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 52. Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị⁷⁵

1. HĐQT là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh SEABANK để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của SEABANK, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT SEABANK có không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên, trong đó có ít nhất 01 thành viên độc lập. Tối thiểu $\frac{1}{2}$ (một phần hai) tổng số thành viên HĐQT phải là thành viên không phải là người điều hành và thành viên độc lập.
3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT, nhưng không được vượt quá một phần ba tổng số thành viên HĐQT.
4. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT và có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ

⁷³ Điều 107 Luật Doanh nghiệp 2005.

⁷⁴ Điều 61 Luật các TCTD năm 2010.

⁷⁵ Điều 43 và Điều 62 Luật các TCTD năm 2010.

- HDQT. HDQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HDQT của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
5. Khi bầu các thành viên của HDQT, SEABANK phải dự kiến ít nhất một phần ba số thành viên HDQT sẽ tham gia bầu cử hoặc tái bầu cử trong ĐHĐCĐ thường niên.
 6. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung, thay thế và đương nhiên mất tư cách của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên HDQT phải được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ này.
 7. HDQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HDQT, Phó Chủ tịch HDQT. Trong trường hợp có từ 02 Phó Chủ tịch trở lên, HDQT sẽ bầu một Phó Chủ tịch thứ nhất.
 8. Trường hợp số thành viên HDQT không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ 05 thành viên theo quy định tại Điều lệ này thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, SEABANK phải bổ sung đủ số lượng thành viên HDQT.
 9. Chủ tịch và các thành viên khác trong HDQT không được uỷ quyền cho những người không phải là thành viên HDQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
 10. Chủ tịch HDQT phải là người có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
 11. Trường hợp cổ đông nước ngoài (bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài) tham gia HDQT phải có thêm các điều kiện sau:
 - a) Tỷ lệ số người tham gia thành viên HDQT chỉ được tương ứng với tỷ lệ vốn góp của tất cả các cổ đông nước ngoài tại SEABANK;
 - b) Không làm thành viên HDQT quá 02 tổ chức tín dụng tại Việt Nam;
 - c) Không được giữ chức Chủ tịch HDQT của SEABANK.
 12. HDQT sử dụng con dấu của SEABANK để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
 13. HDQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quyết định của Chủ tịch HDQT. Mỗi thành viên HDQT có một phiếu biểu quyết.⁷⁶

Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị⁷⁷

HDQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

⁷⁶ Khoản 3 Điều 108 Luật Doanh nghiệp 2005.

⁷⁷ Điều 63 Luật các TCTD năm 2010 và Điều 108 Luật Doanh nghiệp 2005.

2. Quyết định việc thành lập chi nhánh, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của SEABANK trong nước và tại nước ngoài.
3. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của SEABANK.
4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Thư ký HĐQT, các chức danh lãnh đạo Văn phòng HĐQT, các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ, Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh, công ty con, đơn vị sự nghiệp, Trưởng Văn phòng đại diện, và các chức danh khác thuộc thẩm quyền của HĐQT trên cơ sở quy định nội bộ do HĐQT ban hành.
5. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
6. Cử người đại diện vốn góp của SEABANK tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
7. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của SEABANK từ 10% trở lên so với vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của SEABANK thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ theo quy định tại Điều lệ này.
8. Quyết định các khoản cấp tín dụng trong trường hợp đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của pháp luật, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHCĐ theo quy định tại khoản 7 Điều 128 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010.
9. Thông qua các hợp đồng có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa SEABANK với:
 - a) Công ty con, công ty liên kết của SEABANK,
 - b) Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của họ,

Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
10. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc.
11. Ban hành các Quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của SEABANK phù hợp với các quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của BKS hoặc của ĐHCĐ.
12. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của SEABANK.

13. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên của SEABANK.
14. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.
15. Đề nghị Thống đốc NHNN chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.
16. Quyết định chào bán cổ phần mới do SEABANK phát hành trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.
17. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của SEABANK.
18. Quyết định mua lại cổ phần của SEABANK theo các quy định có liên quan.
19. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
20. Trích lập và sử dụng các quỹ, chia lợi tức cổ phần theo quyết định của ĐHĐCĐ.
21. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.
22. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ; triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định.
23. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ hoặc của HĐQT.
24. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc.
25. Quyết định cơ cấu tổ chức của chi nhánh, công ty con, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp. Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán cho SEABANK và các Công ty con.
26. Chịu trách nhiệm về các vấn đề có liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của NHNN.
27. Việc chỉ định và bãi miễn những người có quyền đại diện thương mại hay đại diện pháp lý của SEABANK.
28. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng;
29. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ sở hữu tại Công ty con, Công ty liên kết do SEABANK thành lập hoặc góp vốn thành lập;
30. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 54. Quyền hạn, nhiệm vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị⁷⁸

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số những thành viên HĐQT đã được ĐHĐCĐ bầu ra.
2. Chủ tịch HĐQT có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình và kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b) Phân công nhiệm vụ của các thành viên HĐQT thực hiện quản trị hoạt động của SEABANK;
 - c) Chuẩn bị nội dung, chương trình và tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa các phiên họp để thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT;
 - d) Tổ chức thông qua quyết định của HĐQT;
 - e) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
 - f) Thay mặt HĐQT triệu tập và chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
 - g) Bảo đảm các thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét;
 - h) Giám sát các thành viên HĐQT trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn chung;
 - i) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của HĐQT tối thiểu mỗi năm một lần và báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả đánh giá này;
 - j) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Phó Chủ tịch HĐQT có quyền và nhiệm vụ sau:
 - a) Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch phân công;
 - b) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ SEABANK.
4. Thành viên HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, của NHNN, Điều lệ của SEABANK, quy chế nội bộ của HĐQT và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực vì lợi ích của SEABANK và cổ đông;
 - b) Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người quản trị, điều hành ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

⁷⁸ Điều 64, 65 Luật các TCTD năm 2010.

- c) Đề nghị Chủ tịch HĐQT triệu tập HĐQT phiên bất thường;
 - d) Tham dự các phiên họp của HĐQT; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định tại Điều lệ này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ và trước HĐQT về những ý kiến của mình;
 - e) Triển khai thực hiện các quyết định của ĐHĐCĐ và của HĐQT.
 - f) Có trách nhiệm giải trình trước ĐHĐCĐ, HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.
 - g) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT;
 - h) Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của SEABANK trong từng thời kỳ;
 - i) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này.
5. Các Phó Chủ tịch, thành viên HĐQT sẽ thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch HĐQT và những thành viên này không được uỷ quyền cho những người không phải là thành viên HĐQT để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.
6. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này.⁷⁹

Điều 55. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị

1. Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. Cuộc họp thường kỳ: HĐQT họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần.
3. Cuộc họp Bất thường: Cuộc họp bất thường của HĐQT được Chủ tịch HĐQT triệu tập nếu xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của:
 - a) Ít nhất hai thành viên HĐQT;
 - b) BKS;
 - c) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
 - d) Các trường hợp khác do Điều lệ này quy định.

⁷⁹ Khoản 3 Điều 111 Luật Doanh nghiệp 2005.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT. Người có thẩm quyền triệu tập họp HĐQT có quyền từ chối đề nghị nêu trên nếu vấn đề cần thảo luận và quyết định không thuộc thẩm quyền của HĐQT.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ban được văn bản đề nghị họp HĐQT bất thường của một trong các đối tượng nêu tại khoản 3 Điều này, Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT được Chủ tịch ủy quyền phải triệu tập và tiến hành cuộc họp HĐQT bất thường.

5. Chủ tịch HĐQT quy định cụ thể các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức mời họp HĐQT trong trường hợp họp HĐQT khẩn cấp.

6. Địa điểm họp: Các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành trụ sở chính của SEABANK hoặc những địa điểm khác do Chủ tịch HĐQT quy định.

7. Cuộc họp HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự từ xa thông qua phương tiện điện tử sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng sau đó phải được khẳng định bằng các chữ ký của Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

Điều 56. Diện liên lạc hình thức họp Hội đồng quản trị

Cuộc họp HĐQT được tiến hành theo hình thức họp từ xa thông qua phương tiện điện tử nếu được sự đồng ý của Chủ tịch HĐQT và được lập thành văn bản đồng ý của Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT. Hình thức họp từ xa thông qua phương tiện điện tử được áp dụng cho các cuộc họp HĐQT thường kỳ và họp khẩn cấp. Chủ tịch HĐQT có quyền quyết định áp dụng hình thức họp từ xa thông qua phương tiện điện tử cho các cuộc họp HĐQT thường kỳ và họp khẩn cấp.

Chủ tịch HĐQT có quyền quyết định áp dụng hình thức họp từ xa thông qua phương tiện điện tử cho các cuộc họp HĐQT thường kỳ và họp khẩn cấp. Chủ tịch HĐQT có quyền quyết định áp dụng hình thức họp từ xa thông qua phương tiện điện tử cho các cuộc họp HĐQT thường kỳ và họp khẩn cấp. Chủ tịch HĐQT có quyền quyết định áp dụng hình thức họp từ xa thông qua phương tiện điện tử cho các cuộc họp HĐQT thường kỳ và họp khẩn cấp.

Chủ tịch HĐQT có quyền quyết định áp dụng hình thức họp từ xa thông qua phương tiện điện tử cho các cuộc họp HĐQT thường kỳ và họp khẩn cấp.

Điều 57. Thông báo Chương trình và tài liệu họp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp HĐQT được tiến hành sau 5 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho các thành viên HĐQT. Thông báo về cuộc họp HĐQT được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về chương trình họp, thời điểm, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và đưa quyết nghị cuộc họp HĐQT) và cả các phiên bản quyết cho những thành viên HĐQT không thể dự họp.

2. Thông báo mời họp được gửi bằng buu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại SEABANK.
3. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc như đối với thành viên HĐQT. Các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý, chuyên gia khác của SEABANK có thể được tham dự họp HĐQT theo giấy mời của Chủ tịch HĐQT nhưng không được tham gia biểu quyết.

Điều 58. Biểu quyết và thông qua chương trình tại cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Mỗi thành viên HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.
2. Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên HĐQT có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT được Chủ tịch HĐQT ủy quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt).
3. Thành viên HĐQT có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra HĐQT quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên HĐQT khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
4. Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên HĐQT và những nghi ngờ đó không được thành viên HĐQT đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên HĐQT có liên quan đó chưa được biết rõ.
5. Bất kỳ thành viên Hội đồng nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong Khoản 1 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.

Điều 59. Biên bản họp Hội đồng quản trị⁸³

1. Cuộc họp HĐQT phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Điều lệ và nội dung của các

- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian, địa điểm họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các quyết định đã được thông qua.
- i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp; hoặc biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất 01 (một) thành

viên dự họp.

26. Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

27. Hội đồng quản trị Công ty được thành lập theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

28. Hội đồng quản trị Công ty được thành lập theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

29. Hội đồng quản trị Công ty được thành lập theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

30. Hội đồng quản trị Công ty được thành lập theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

31. Hội đồng quản trị Công ty được thành lập theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

32. Hội đồng quản trị Công ty được thành lập theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

33. Hội đồng quản trị Công ty được thành lập theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

34. Hội đồng quản trị Công ty được thành lập theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

35. Hội đồng quản trị Công ty được thành lập theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

36. Hội đồng quản trị Công ty được thành lập theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

37. Hội đồng quản trị Công ty được thành lập theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên HĐQT và gửi về SEABANK theo quy định của SEABANK.
5. Thư ký HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ GCN ĐKDN của SEABANK;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên HĐQT đã tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - e) Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát (nếu có).
6. Thư ký HĐQT tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
7. Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của HĐQT thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên HĐQT.
8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK.
9. Nghị quyết/ quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết/ quyết định này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết/ quyết định được thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

Điều 61. Bộ máy giúp việc của Hội đồng Quản trị⁸⁴

1. HĐQT sẽ sử dụng Bộ máy giúp việc và con dấu của SEABANK để thực hiện nhiệm vụ của mình.
2. HĐQT sẽ có các nhân viên giúp việc chuyên trách và HĐQT sẽ quy định cụ thể số lượng và các nhiệm vụ của mỗi thành viên giúp việc.
3. HĐQT có thể thành lập và uỷ quyền hành động cho các Ủy ban, Hội đồng và/hoặc cơ quan trực thuộc HĐQT để thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT;

⁸⁴ Khoản 4,5 Điều 43 Luật các TCTD năm 2010.

trong đó tối thiểu phải có Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự. HĐQT quyết định toàn bộ về việc thành lập, giải thể, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt động, ra quyết định của các Ủy ban, Hội đồng và/hoặc cơ quan này theo hướng dẫn của NHNN và phù hợp với thực tế hoạt động của SEABANK.

Điều 62. Thư ký Hội đồng Quản trị⁸⁵

HĐQT có thể bổ nhiệm Thư ký chuyên trách và quy định chức năng, nhiệm vụ của Thư ký. HĐQT có thể bãi nhiệm Thư ký vào bất cứ thời điểm nào tuy nhiên không được làm phương hại đến các yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng lao động giữa Thư ký và SEABANK. Hai hoặc nhiều người có thể được bổ nhiệm là đồng Thư ký; chức năng, nhiệm vụ của Thư ký bao gồm:

1. Chuẩn bị các cuộc họp của HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
 2. Tham dự các cuộc họp;
 3. Tư vấn về thủ tục các cuộc họp;
 4. Cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho các thành viên HĐQT, thành viên BKS theo quy định của SEABANK trong từng thời kỳ, hoặc theo quyết định của Chủ tịch HĐQT;
 5. Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác theo quyết định của HĐQT trong từng thời kỳ.
- Thư ký HĐQT có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

MỤC V - BAN KIỂM SOÁT

Điều 63. Thành phần và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát⁸⁶

1. BKS thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ của SEABANK, Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
2. BKS có tối thiểu ba thành viên, trong đó thành viên kiểm toán nội bộ chiếm ít nhất 1/3 tổng số thành viên là thành viên chuyên trách. Hội đồng quản trị đảm nhiệm chức vụ kiểm soát khác tại tổ chức, đơn vị hoặc doanh nghiệp khác.
3. BKS có bộ phận giám việc bộ phận kiểm toán nội bộ được an toàn các tài liệu nội bộ của SEABANK, có thể thuê chuyên gia tư vấn bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.
4. Nhiệm kỳ của BKS không quá hai (02) năm. Nhiệm kỳ của thành viên BKS theo nhiệm kỳ của BKS. Thành viên BKS có thể được bầu lại vào 01 nhiệm kỳ không hạn chế liên tiếp.

⁸⁵ Điều 5 Điều lệ Công ty Cổ phần SEABANK

⁸⁶ Điều 44 Điều lệ Công ty Cổ phần SEABANK

- kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. BKS của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi BKS của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
5. Trường hợp số thành viên BKS không đủ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, SEABANK phải bổ sung đủ số lượng thành viên BKS.
 6. BKS bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng BKS.

Điều 64. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát⁸⁷

1. Những người được bầu giữ chức Trưởng ban và thành viên BKS có trách nhiệm tiếp nhận bàn giao và đảm nhiệm công việc của chức danh được bầu. Những người bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho những người mới được bầu; đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.
2. BKS có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:
 - a) Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ SEABANK trong quản trị, điều hành ngân hàng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
 - b) Ban hành Quy định nội bộ của BKS. Định kỳ hàng năm, xem xét lại Quy định nội bộ của BKS, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.
 - c) Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ được giao.
 - d) Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của SEABANK, bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện. Báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cân trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
 - e) Lập báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT trình lên ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.⁸⁸
 - f) Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của ngân hàng khi thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông lớn. BKS triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu

⁸⁷ Điều 45 Luật các TCTD năm 2010.

⁸⁸ Khoản 3 Điều 123 Luật Doanh nghiệp 2005.

trên. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của SEABANK.

- g) Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng (nếu có).⁸⁹
- h) Kịp thời thông báo cho HĐQT khi phát hiện trường hợp vi phạm của người quản lý SEABANK theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật hiện hành có liên quan, đồng thời yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
- i) Lập danh sách những người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và cổ đông sáng lập, cổ đông lớn của ngân hàng, lưu giữ và cập nhật danh sách này.
- j) Đề nghị HĐQT họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.
- k) Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp HĐQT có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều lệ này, quy định của pháp luật và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
- l) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 65. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát⁹⁰

1. Trưởng BKS có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- a) Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của BKS theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan;
- b) Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của BKS trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên BKS liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của BKS; triệu tập và chủ tọa cuộc họp BKS;
- c) Thay mặt BKS ký các văn bản thuộc thẩm quyền của BKS;
- d) Thay mặt BKS triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT họp bất thường theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- e) Tham dự các cuộc họp HĐQT, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia biểu quyết;

⁸⁹ Khoản 6 Điều 123 Luật Doanh nghiệp 2005.

⁹⁰ Điều 46, Điều 47 Luật các TCTD năm 2010.

- f) Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của HĐQT và báo cáo trước ĐHĐCĐ;
 - g) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên BKS;
 - h) Đảm bảo các thành viên BKS nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà BKS phải xem xét.
 - i) Giám sát, chỉ đạo các thành viên BKS triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của BKS;
 - j) Ủy quyền cho một trong số thành viên BKS đảm nhiệm công việc của Trưởng ban trong thời gian vắng mặt;
 - k) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.
2. Thành viên BKS có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:
- a) Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của SEABANK và quy định nội bộ của BKS một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của SEABANK và của cổ đông.
 - b) Bầu một thành viên BKS làm Trưởng BKS;
 - c) Yêu cầu Trưởng BKS triệu tập họp BKS bất thường;
 - d) Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm (nếu có);
 - e) Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của SEABANK cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;
 - f) Báo cáo Trưởng BKS về những sự kiện tài chính bất thường và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình;
 - g) Tham dự cuộc họp của BKS, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó;
 - h) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan hoạt động SEABANK. Trường hợp che giấu hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ;
 - i) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này.
3. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các thành viên của Ban Tổng Giám đốc phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của SEABANK theo yêu cầu của BKS và thư ký phải bảo đảm rằng tất cả bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên HĐQT cũng như các biên bản họp

HDQT sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho HDQT.

Điều 66. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Cuộc họp thường kỳ: BKS họp định kỳ ít nhất 02 (hai) lần trong năm.
2. Cuộc họp bất thường: Cuộc họp bất thường của BKS được tiến hành theo đề nghị của:
 - a) Chủ tịch HDQT;
 - b) Ít nhất hai phần ba số thành viên HDQT;
 - c) Trưởng BKS;
 - d) Ít nhất hai thành viên BKS;
 - e) Tổng Giám đốc;
 - f) Các trường hợp các theo quy định của pháp luật.
3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp BKS bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a), b), c), d), e) của khoản 2 Điều này, Trưởng BKS phải triệu tập và tiến hành cuộc họp BKS bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng BKS không triệu tập cuộc họp BKS, HDQT và các thành viên BKS phải tiến hành họp BKS để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên BKS đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng ban, hoặc quyết định tổ chức ĐHĐCĐ bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).
4. Địa điểm họp: Các cuộc họp BKS sẽ được tiến hành tại trụ sở chính hoặc địa điểm khác do Trưởng BKS quyết định.
5. Thông báo và Chương trình họp: Cuộc họp BKS được tiến hành sau 3 ngày kể từ gửi thông báo cho các thành viên BKS.
6. Số thành viên tham dự yêu cầu:
 - a) Cuộc họp BKS được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên BKS trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên BKS được uỷ quyền.
 - b) Trường hợp triệu tập họp BKS định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng BKS phải triệu tập tiếp cuộc họp BKS lần hai trong thời gian không quá 15 ngày tiếp theo.
 - c) Sau hai lần triệu tập họp BKS không đủ số thành viên tham dự, Trưởng BKS phải thông báo cho HDQT biết và đề nghị triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các thành viên BKS.

- d) Trong các cuộc họp của BKS, BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, thành viên kiểm toán nội bộ và kiểm toán viên độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các thành viên BKS quan tâm.
7. Biểu quyết.
- a) Mỗi thành viên BKS tham dự cuộc họp BKS sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp BKS. Nếu thành viên BKS không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên BKS khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.
- b) Thành viên BKS có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra BKS quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên BKS khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
- c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên BKS hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên BKS đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên BKS có liên quan đó chưa được biết rõ.
- d) Bất kỳ thành viên Ban kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong Khoản 1 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.
8. Tuyên bố quyền lợi: Thành viên BKS nếu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với SEABANK phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại cuộc họp HĐQT và cuộc họp BKS, tại đây HĐQT và BKS sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không. Nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo ngay tại cuộc họp gần nhất của HĐQT và cuộc họp gần nhất của BKS sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.
9. Biểu quyết đa số: Quyết định của BKS được thông qua nếu được đa số thành viên BKS có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng BKS hoặc thành viên BKS được BKS ủy quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban kiểm soát vắng mặt).
10. Trường hợp BKS lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên BKS tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:

- a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến;
 - b) Số lượng thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban kiểm soát.
11. Biên bản: Cuộc họp BKS phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp BKS được lập bằng tiếng Việt. Thư ký và các thành viên BKS tham dự cuộc họp phải ký tên vào biên bản họp và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản.

MỤC VI - TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 67. Tổng Giám đốc và Bộ máy giúp việc⁹¹

1. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của SEABANK, chịu trách nhiệm trước pháp luật, ĐHĐCĐ và HĐQT, BKS về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
2. HĐQT bổ nhiệm một trong số thành viên của mình làm Tổng Giám đốc hoặc thuê một người khác làm Tổng giám đốc và sẽ ký một hợp đồng lao động quy định lương, thưởng, các quyền lợi và các điều khoản khác đối với Tổng giám đốc.
3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định tại Điều lệ này, Luật các Tổ chức Tín dụng, và quy định của NHNN.
4. Phó Tổng Giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của SEABANK theo sự phân công công việc của HĐQT, Tổng Giám đốc.
5. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của SEABANK, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc⁹²

Tổng giám đốc có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT;
2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của SEABANK theo đúng phân công công việc, phân quyền phán quyết, quy định khác của HĐQT, Điều lệ SEABANK và quy định pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của SEABANK;
3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả theo hướng dẫn của NHNN và quy định pháp luật có liên quan.

⁹¹ Điều 48 Luật các TCTD, Điều 116 Luật Doanh nghiệp 2005.

⁹² Điều 49 Luật các TCTD năm 2010.

4. Lập và trình HĐQT thông qua hoặc đề báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
5. Ban hành theo thẩm quyền các quy chế, quy định nội bộ, các quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo phù hợp với quy định của SEABANK trong từng thời kỳ
6. Báo cáo HĐQT, BKS, ĐHĐCĐ, NHNN và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của SEABANK phù hợp với quy định của SEABANK trong từng thời kỳ
7. Quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hoả hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó và kịp thời báo cáo HĐQT.
8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của SEABANK trình HĐQT hoặc ĐHĐCĐ quyết định theo thẩm quyền.
9. Đề nghị triệu tập họp HĐQT bất thường theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của SEABANK, phù hợp với quy định phân công công việc, phân quyền phán quyết của HĐQT và quy định nội bộ về nhân sự của SEABANK trong từng thời kỳ, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT.
11. Ký kết hợp đồng nhân danh SEABANK theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của SEABANK trong từng thời kỳ.
12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của SEABANK.
13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng, phụ cấp (nếu có) của người lao động theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ này và các quy định nội bộ trong từng thời kỳ.
14. Tổ chức thực hiện phương án hoạt động kinh doanh khi được HĐQT phê duyệt.
15. Chịu sự kiểm tra, giám sát của HĐQT, Ban kiểm soát, NHNN và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình.
16. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ SEABANK và quyết định của HĐQT.

MỤC VII - TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ MỘT SỐ CHỨC DANH KHÁC CỦA SEABANK

Điều 69. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị⁹⁵

1. Thành viên HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

⁹⁵ Khoản 1,2 Điều 50 Luật các TCTD năm 2010.

- a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 73 của Điều lệ này;
 - b) Có đạo đức nghề nghiệp;
 - c) Là cá nhân sở hữu hoặc người được ủy quyền đại diện sở hữu ít nhất 5% vốn điều lệ của SEABANK, trừ trường hợp là thành viên độc lập của HĐQT;
 - d) Hoặc có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;
 - e) Hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý của các tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, kiểm toán;
 - f) Hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hoặc kế toán.
2. Thành viên độc lập của HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
- a) Không phải là người đang làm việc cho chính SEABANK hoặc công ty con của SEABANK hoặc đã làm việc cho chính SEABANK hoặc công ty con của SEABANK trong 03 năm liền kề trước đó;
 - b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của SEABANK ngoài những khoản phụ cấp của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;
 - c) Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là Cổ đông lớn của SEABANK, người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của SEABANK hoặc công ty con của SEABANK;
 - d) Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SEABANK; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SEABANK;
 - e) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của SEABANK tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.
 - f) Các điều kiện, tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 70. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát⁹⁴

Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

1. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 73 của Điều lệ này;
2. Từ 21 tuổi trở lên;⁹⁵
3. Có đạo đức nghề nghiệp;

⁹⁴ Khoản 3 Điều 50 Luật các TCTD năm 2010.

⁹⁵ Điểm a khoản 1 Điều 122 Luật Doanh nghiệp 2005.

4. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
5. Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;
6. Không phải là người có liên quan của người quản lý của SEABANK;
7. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm (đối với thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách).
8. Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 71. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Tổng Giám đốc⁹⁶

Tổng giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

1. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 73 của Luật này;
2. Có đạo đức nghề nghiệp;
3. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;
4. Có ít nhất 05 năm làm người điều hành của tổ chức tín dụng;
5. Hoặc có ít nhất 05 năm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của ngân hàng thương mại cổ phần;
6. Hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;
7. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 72. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương của SEABANK⁹⁷

Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

1. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 73 của Điều lệ này; đối với Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 73 của Điều lệ này;
2. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

⁹⁶ Khoản 4 Điều 50 Luật các TCTD năm 2010.

⁹⁷ Khoản 5 Điều 50 Luật các TCTD năm 2010.

3. Hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực tại khoản 2 này và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
4. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

MỤC VIII - NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ, KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ, ĐÌNH CHỈ, TẠM ĐÌNH CHỈ

Điều 73. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ⁹⁸

1. Những người sau đây không được là thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và chức danh tương đương của SEABANK:
 - a) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc (Tổng giám đốc), Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - d) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 77 Điều lệ này hoặc bị cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan pháp luật xác định người đó có sai phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
 - e) Người có liên quan của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được là thành viên BKS của SEABANK;
2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con của SEABANK:
 - a) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;
 - c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

⁹⁸ Điều 33 Luật các TCTD năm 2010.

- d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;
 - e) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, và người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên;
 - f) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;
 - g) Không đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của NHNN;
 - h) Các trường hợp khác theo quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.
3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của SEABANK.

Điều 74. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ⁹⁹

1. Chủ tịch HĐQT của SEABANK không được đồng thời là người điều hành của SEABANK và của tổ chức tín dụng khác. Thành viên HĐQT của SEABANK không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác (trừ trường hợp tổ chức này là công ty con của SEABANK) hoặc là thành viên BKS của SEABANK.
2. Trưởng BKS không được đồng thời là thành viên BKS, người quản lý của tổ chức tín dụng khác. Thành viên BKS không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a) Thành viên HĐQT, người điều hành, nhân viên của SEABANK hoặc công ty con của SEABANK hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên HĐQT, Tổng giám đốc của SEABANK là thành viên HĐQT, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;
 - b) Thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên BKS của doanh nghiệp đó đang là thành viên HĐQT, người điều hành tại SEABANK.
3. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a) Thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên BKS của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của SEABANK;
 - b) Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

⁹⁹ Điều 34 Luật các TCTD năm 2010.

Điều 75. Quy định về việc đề cử tham gia bầu/ bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

1. Các cổ đông/ nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Điều lệ này có quyền đề cử các ứng viên tham gia bầu/ bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS của SEABANK. Trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác, số lượng ứng cử viên mà các nhóm có quyền đề cử thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm hoặc BKS đương nhiệm hoặc cổ đông khác có quyền đề cử các ứng viên còn lại. Trình tự, thủ tục, điều kiện đề cử thực hiện theo quyết định của HĐQT.

Điều 76. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc¹⁰⁰

1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc của SEABANK phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc của SEABANK phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận.
2. Thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo hướng dẫn của NHNN trong từng thời kỳ.
3. HĐQT phải thông báo cho NHNN danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

Điều 77. Đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc¹⁰¹

1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc:
 - a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;
 - b) Vi phạm quy định tại Điều 73 của Điều lệ này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;
 - c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của SEABANK khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;
 - d) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
 - e) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

¹⁰⁰ Điều 51 Luật các TCTD năm 2010.

¹⁰¹ Điều 35 Luật các TCTD năm 2010.

- f) SEABANK bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
 - g) Hợp đồng thuê Tổng giám đốc hết hiệu lực.
2. HĐQT phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi NHNN trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định tại Điều này và pháp luật.
 3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc của SEABANK vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 78. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc¹⁰²

1. Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, Tổng Giám đốc SEABANK bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong những trường hợp sau:
 - a) Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế;
 - b) Có đơn xin từ chức với lý do hợp lý gửi HĐQT, Ban kiểm soát;
 - c) Không tham gia các hoạt động của HĐQT (đối với thành viên HĐQT), Ban Kiểm soát (đối với thành viên BKS) trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
 - d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 74 của Điều lệ này.
 - e) Không đảm bảo yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên HĐQT độc lập;
 - f) Theo yêu cầu của NHNN tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan;¹⁰³
 - g) Khi ĐHĐCĐ xét thấy cần thiết¹⁰⁴;
 - h) Vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho SEABANK;¹⁰⁵
 - i) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, Tổng Giám đốc SEABANK sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

¹⁰² Điều 36 Luật các TCTD năm 2010.

¹⁰³ Khoản 1 Điều 37 Luật các TCTD năm 2010.

¹⁰⁴ Khoản 2 Điều 127 Luật Doanh nghiệp 2005.

¹⁰⁵ Khoản 3 Điều 127 Luật Doanh nghiệp 2005.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, HĐQT phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN.

MỤC IX - CÔNG KHAI LỢI ÍCH LIÊN QUAN, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH

Điều 79. Công khai lợi ích liên quan¹⁰⁶

1. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương của SEABANK phải công khai với SEABANK các thông tin sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/GCN ĐKDN, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% vốn điều lệ trở lên;
 - b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ GCN ĐKDN, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.
2. Việc công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
3. SEABANK phải công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này định kỳ hằng năm cho ĐHĐCĐ của SEABANK và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK.

Điều 80. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành của SEABANK¹⁰⁷

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.
2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của SEABANK, cổ đông.
3. Trung thành với SEABANK; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của SEABANK, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của SEABANK để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của SEABANK, cổ đông.

¹⁰⁶ Điều 39 Luật các TCTD năm 2010.

¹⁰⁷ Điều 38 Luật các TCTD năm 2010.

4. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của SEABANK để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của SEABANK, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của NHNN.
5. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của SEABANK.
6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho SEABANK về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của SEABANK và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được HĐQT chấp thuận.
7. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của SEABANK với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của SEABANK.
8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi SEABANK bị lỗ.
9. Các nghĩa vụ khác do Điều lệ này quy định.

CHƯƠNG IV - CÔNG TY CON, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN SEABANK

Điều 81. Mỗi quan hệ giữa SEABANK và Công ty con

1. HĐQT có thể thành lập các Công ty con ở trong nước và ngoài nước để hỗ trợ hoạt động của SEABANK khi có nhu cầu phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. HĐQT hoặc người khác theo quyết định của HĐQT nhân danh SEABANK thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu tại các Công ty con của SEABANK.
3. HĐQT SEABANK quyết định:
 - a) Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty con phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của SEABANK;
 - b) Định hướng, chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty con;
 - c) Quyết định nội dung Điều lệ Công ty, sửa đổi và bổ sung, thay thế Điều lệ Công ty phù hợp với pháp luật và quy định nội bộ của SEABANK.
 - d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty hoặc các chức danh khác theo quy định nội bộ do HĐQT ban hành.
 - e) Các nội dung khác theo quy định nội bộ của SEABANK, phù hợp với quy định pháp luật có liên quan.
4. HĐQT hoặc Tổng Giám đốc tùy theo quy định nội bộ do HĐQT ban hành quy chế, quy trình, quy định áp dụng cho Công ty con và phân cấp ủy quyền cho các tổ chức, cá nhân trong hệ thống SEABANK.

Điều 82. Người lao động và công đoàn

1. Việc thành lập và hoạt động Công đoàn của người lao động SEABANK được thực hiện theo quy định của pháp luật. Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập kế hoạch đề HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của SEABANK với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, quy định của SEABANK và quy định pháp luật hiện hành.
2. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đề xuất các quy định liên quan đến việc tuyển dụng, thuê mướn lao động, buộc thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động của SEABANK trình HĐQT phê duyệt theo đúng quy định về phân công công việc, phân quyền phán quyết của SEABANK trong từng thời kỳ.

CHƯƠNG V - HỆ THỐNG KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Điều 83. Hệ thống kiểm soát nội bộ¹⁰⁸

SEABANK sẽ thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ như sau:

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của SEABANK được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của NHNN và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.
2. Các yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ SEABANK như sau:
 - a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;
 - c) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.
3. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của SEABANK phải được kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.
4. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống kiểm soát nội bộ và yêu cầu đối với nhân viên kiểm soát nội bộ được thực hiện theo hướng dẫn của NHNN.

Điều 84. Kiểm toán nội bộ¹⁰⁹

1. SEABANK phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc BKSt thực hiện kiểm toán nội bộ SEABANK.

¹⁰⁸ Điều 40 Luật các TCTD năm 2010.

¹⁰⁹ Điều 41 Luật các TCTD năm 2010.

2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong SEABANK; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm SEABANK hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho HĐQT, BKS và gửi Tổng giám đốc của SEABANK.

Điều 85. Kiểm toán độc lập¹¹⁰

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, SEABANK phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của NHNN để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo.
2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập SEABANK phải thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.
3. SEABANK phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.
4. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của SEABANK được thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng, pháp luật về kiểm toán độc lập và văn bản hướng dẫn của NHNN.

CHƯƠNG VI - CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, THÔNG TIN - BÁO CÁO

Điều 86. Chế độ tài chính¹¹¹

Chế độ tài chính của SEABANK được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 87. Năm tài chính¹¹²

Năm tài chính của SEABANK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 88. Hạch toán, kế toán¹¹³

SEABANK phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

¹¹⁰ Điều 42 Luật các TCTD năm 2010.

¹¹¹ Điều 136 Luật các TCTD năm 2010.

¹¹² Điều 137 Luật các TCTD năm 2010.

¹¹³ Điều 138 Luật các TCTD năm 2010.

Điều 89. Các quỹ dự trữ¹¹⁴

1. Hằng năm, SEABANK phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ dự trữ sau đây:
 - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; vốn được cấp được trích hằng năm theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của SEABANK;
 - b) Quỹ dự phòng tài chính;
 - c) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;
 - d) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - e) Quỹ khen thưởng;
 - f) Quỹ phúc lợi;
 - g) Quỹ khác theo quy định của pháp luật.
2. SEABANK không được dùng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này để trả cổ tức cho cổ đông.

Điều 90. Mua, đầu tư vào tài sản cố định¹¹⁵

SEABANK được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động không quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của SEABANK.

Điều 91. Cổ tức¹¹⁶

1. Cổ tức trả cổ đông phổ thông được xác định căn cứ vào lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của SEABANK. SEABANK chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác; trích lập các quỹ của SEABANK và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, SEABANK vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
2. Theo quyết định của ĐHĐCĐ và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận còn lại của SEABANK nhưng không được vượt quá mức do HĐQT đề xuất trên cơ sở trung thực sau khi đã lấy ý kiến các cổ đông tại ĐHĐCĐ. HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được công khai gửi đến tất cả các cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

¹¹⁴ Điều 139 Luật các TCTD năm 2010.

¹¹⁵ Điều 140 Luật các TCTD năm 2010.

¹¹⁶ Điều 93 Luật Doanh nghiệp 2005.

Thông báo phải ghi rõ tên SEABANK; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.

3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của SEABANK hoặc bằng tài sản khác theo quyết định HĐQT.
4. Bất cứ cổ tức hay những khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt có liên quan tới một cổ phiếu sẽ phải được thực hiện bằng VNĐ và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và cổ đông đó phải chịu rủi ro. Ngoài ra, bất kỳ cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt có liên quan tới một cổ phiếu có thể được thực hiện bằng chuyển khoản ngân hàng khi SEABANK đã được cung cấp chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép SEABANK thực hiện được việc chuyển khoản những khoản tiền đó trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. SEABANK sẽ không bị truy đòi đối với bất kỳ khoản tiền nào được SEABANK chuyển bằng chuyển khoản ngân hàng nhưng cổ đông thụ hưởng không nhận được nếu SEABANK đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do chính cổ đông đó cung cấp.
5. SEABANK sẽ không trả lãi suất cho bất cứ cổ tức hay một khoản tiền nào khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của cổ đông tại SEABANK.
6. Những người đã chính thức đăng ký giữ cổ phiếu hoặc các chứng khoán khác có quyền nhận cổ tức, khoản phân bổ, khoản chia, thông báo hoặc tài liệu.
7. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ SEABANK.

Điều 92. Công khai báo cáo tài chính¹¹⁷

Trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, SEABANK phải công khai báo cáo tài chính của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 93. Tự chủ về tài chính của SEABANK

SEABANK tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật

¹¹⁷ Điều 143 Luật các TCTD năm 2010

Điều 94. Báo cáo¹¹⁸

1. SEABANK phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của NHNN.
2. Ngoài những báo cáo định kỳ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, SEABANK có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo đột xuất cho NHNN và các cơ quan có thẩm quyền có liên quan theo quy định.

Điều 95. Cung cấp thông tin¹¹⁹

1. SEABANK thông tin định kỳ cho chủ tài khoản về những giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại SEABANK theo thỏa thuận với chủ tài khoản.
2. SEABANK có trách nhiệm cung cấp các thông tin cho NHNN về tình hình hoạt động kinh doanh và được NHNN cung cấp thông tin của những khách hàng có quan hệ tín dụng với SEABANK theo quy định của NHNN.
3. SEABANK có trách nhiệm công bố công tin theo quy định của pháp luật đối với công ty đại chúng.
4. SEABANK có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các cơ quan Nhà nước, công bố thông tin ra công chúng theo đúng các quy định pháp luật.

Điều 96. Bảo mật thông tin¹²⁰

1. Cán bộ, nhân viên của SEABANK, người quản lý, người điều hành của SEABANK và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật kinh doanh của SEABANK.
2. SEABANK phải đảm bảo bí mật thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại SEABANK.
3. SEABANK không được cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản của khách hàng tại SEABANK cho các cá nhân, tổ chức khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

CHƯƠNG VII - TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ

Điều 97. Tổ chức lại ngân hàng¹²¹

SEABANK tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại được thực hiện theo quy định của NHNN.

¹¹⁸ Điều 141 Luật các TCTD năm 2010.

¹¹⁹ Điều 13 Luật các TCTD năm 2010.

¹²⁰ Điều 14 Luật các TCTD năm 2010.

¹²¹ Điều 153 Luật các TCTD năm 2010.

Điều 98. Giải thể ngân hàng¹²²

SEABANK bị giải thể trong các trường hợp sau:

1. ĐHDCĐ thông qua quyết định giải thể và chấm dứt hoạt động SEABANK theo quy định của pháp luật và được NHNN chấp thuận;
2. Khi hết hạn hoạt động SEABANK không xin gia hạn giấy phép hoạt động hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận;
3. Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của SEABANK.

Điều 99. Phá sản ngân hàng¹²³

1. Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà SEABANK vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì SEABANK phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Việc phá sản SEABANK được thực hiện theo quy định về pháp luật phá sản.

Điều 100. Thanh lý ngân hàng¹²⁴

1. Trường hợp SEABANK bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý SEABANK được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Khi giải thể theo Điều 98 của Điều lệ này, SEABANK tiến hành thanh lý ngay dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do NHNN quy định.
3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do SEABANK chịu.

CHƯƠNG VIII - GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 101. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Bất cứ khi nào một sự tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của SEABANK hay tới quyền của các cổ đông nảy sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thực hiện hiện hành và bất kỳ luật hoặc các quy định hành chính nào khác quy định, giữa:

- (i) Một cổ đông hay các cổ đông và SEABANK; hoặc
- (ii) Bất kỳ cổ đông hay các cổ đông và HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc hay các chức danh quản lý, điều hành tương đương khác theo quy định của SEABANK,

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. ~~Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch~~

¹²² Điều 154 Luật các TCTD năm 2010.

¹²³ Điều 155 Luật các TCTD năm 2010.

¹²⁴ Điều 156 Luật các TCTD năm 2010.

HDQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh, hoặc 30 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp trong trường hợp tranh chấp mang tính phức tạp, liên quan đến nhiều hoạt động, CBNV của SEABANK. Nếu tranh chấp liên quan tới HDQT hay Chủ tịch HDQT, bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Nếu không có quyết định nào đạt được trong hòa giải trong vòng 90 ngày từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của hòa giải viên không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.
3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Trọng tài, Toà án sẽ do Trọng tài, Toà án phán quyết.

CHƯƠNG IX - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 102. Điều khoản thi hành

1. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được ĐHĐCĐ thông qua, thay thế cho tất cả các bản Điều lệ của SEABANK trước đây.¹²⁵
2. Các vấn đề chưa được đề cập trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan. Khi có nội dung nào của Điều lệ này trái với các quy định của pháp luật thì đương nhiên hết hiệu lực thi hành, và SEABANK sẽ tự động áp dụng quy định của pháp luật tương ứng.
3. Điều lệ này gồm 09 chương, 102 điều, được lập thành 12 bản chính, có giá trị như nhau, trong đó:
 - a) Một bản nộp cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
 - b) Hai bản nộp cho NHNN;
 - c) Một bản đăng ký tại cơ quan chức năng khác theo quy định của pháp luật;
 - d) Tám bản lưu giữ lại SEABANK.

TM. NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN THỊ NGA

¹²⁵ Khoản 2 Điều 27 TT số 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011.

PHỤ LỤC

DANH SÁCH ĐIỂM GIAO DỊCH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á

Số	Địa điểm giao dịch	Địa chỉ	Điện thoại	Điện
MIỀN BẮC				
1	Sở giao dịch	25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.39448688	04.39448689
2	QTK Lê Thái Tô	26A Lê Thái Tô, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.39448688	04.39382232
3	SEABANK Hà Nội	52 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.39438394	04.39438392
4	QTK Nguyễn Hữu Huân	104 Nguyễn Hữu Huân, Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.62701188	04.62701166
5	PGD Hồ Gươm	89 Đinh Tiên Hoàng, Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.39386946	04.39386947
6	PGD Hàn Thuyên	21 Hàn Thuyên, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04.39727824	04.39727825
7	PGD Ngọc Lâm	278 Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội	04.38736432	04.38736431
8	PGD Lãn Ông	47 Lãn Ông, Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.39233974	04.39233975
9	PGD Long Biên	474 Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, Hà Nội	04.38729531	04.38729536
10	QTK Trần Phú	Số 5 Trần Phú, p. Điện Biên Phủ, quận Ba Đình, Hà Nội	04.37475935	04.37475934
11	QTK Bà Triệu	Số 57 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	04.39440250	04.39440249
12	PGD Sóc Sơn	Số 44 Khu B2, thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	04.36230689	04.35955523
13	PGD Lý Thường Kiệt	Tầng 1 tòa nhà Hà Nội Tourist, 18 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	04.36230689	04.39393635
14	PGD Bạch Mai	350 Bạch Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04.36274925	04.36274926

15	SEABANK Ba Đình	14 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội	04.37345848	04.37345849
16	PGD Hào Nam	45 Hào Nam, phường Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	04.37345848	04.35123659
17	PGD Đội Cấn	225 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội	04.37236171	04.37236171
18	PGD Quán Thánh	Căn hộ số 5/188 khu TTQD, 188 Quán Thánh, phường Quán Thánh, q. Ba Đình, HN	04.39274108	04.39274109
19	SEABANK Đống Đa	324 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội	04.62823333	04.62526333
20	PGD Khâm Thiên	142 Lê Duẩn, Đống Đa	04.35187381	04.35187381
21	PGD Nguyễn Ngọc Nại	89 Nguyễn Ngọc Nại, Thanh Xuân, Hà Nội	04.62851399	04.62851399
22	PGD Quốc Tử Giám	27E Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội	04.35334109	04.37326762
23	PGD Kim Liên	436 phố Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội	04.35334109	04.35334108
24	PGD Nguyễn An Ninh	116 Nguyễn An Ninh, phường Tương Mai, q. Hoàng Mai, Hà Nội	04.36628315	04.36628316
25	QTK Đại Kim	Tầng 1, Số 15 Lô B - khu đô thị mới Đại Kim, Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội	04.35334109	04.35334109
26	QTK Hồ Đắc Di	Tầng 1, 156 Xã Đàn II, phường Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội	04.35334109	04.35739997
27	QTK Ngọc Hồi	Số 267 Ngọc Hồi, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội	04.35334109	04.35334108
28	PGD Vĩnh Tuy	27 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội	04.36230689	04.36369527
29	QTK Vinh Hoàng	Tầng 1, tòa nhà Tiến Phú, lô 8-3 A, Khu đô thị Vinh Hoàng, Hoàng Mai, Hà Nội	04.36230689	04.36343617
30	SEABANK Cầu Giấy	249 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội	04.37914507	04.37914509
31	PGD Xuân La	79 Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	04.62581166	04.62581188

32	QTK Lạc Long Quân	51 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội	04.37591041	04.37591041
33	PGD Mỹ Đình	Tầng 1, TT bưu điện 8, Khu liên cơ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	04.37633458	04.37633459
34	PGD Nguyễn Khánh Toàn	102 - N2 - A2 Nguyễn Khánh Toàn, Cầu Giấy, Hà Nội	04.62831075	04.62831076
35	PGD Tây Hồ	5/447 Lạc Long Quân, quận Tây Hồ, Hà Nội	04.39448675	04.37586764
36	PGD Yên Phụ	151 Yên Phụ, quận Tây Hồ, Hà Nội	04.37153366	04.37153799
37	QTK Thăng Long	Số 448 Hoàng Hoa Thám, phường Bưởi, q. Tây Hồ, HN	04.32474332	04.32474331
38	QTK Hồ Tùng Mậu	Số nhà 4, tổ 32, phường Mai Dịch, q. Cầu Giấy, HN	04.37921361	04.37921360
39	SEABANK Hai Bà Trưng	11 K12B Trần Đại Nghĩa, q. Hai Bà Trưng, HN	04.36230689	04.36230690
40	PGD Trần Khát Chân	562 Trần Khát Chân, phường phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	04.36230689	04.39766400
41	SEABANK Láng Hạ	22 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	04.37764233	04.37764232
42	PGD Láng Thượng	74 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội	04.37759537	04.37759538
43	PGD Trung Hòa	17 Trung Yên, Cầu Giấy, Hà Nội	04.35640161	04.35640161
44	PGD Trần Duy Hưng	84 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	04.62561188	04.62561166
45	PGD Thành Công	14 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	04.62691188	04.62691166
46	PGD Dịch Vọng	103 Lô C - Ô D5, Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	04.62690696/89	04 626 906 97 04 626 925 06
47	QTK Thái Thịnh	Số 61 ngõ Thái Thịnh II, phố Thái Thịnh, phường Thịnh Quang, Đống Đa, Hà Nội	04.35627465	04.35627471
48	QTK Phú Mỹ	Căn hộ N1-G1, nhà số 1, khu nhà ở đề bán, thôn Phú Mỹ, xã	04.62692526	04.62692506

		Mỹ Đình, h. Từ Liêm, HN		
49	SEABANK Hà Đông	150 Trần Phú, quận Hà Đông, Hà Nội	04.63251188	04.63251166
50	PGD Thanh Trì	E8 16 E Khu đô thị Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội	04.35420186	043.5420188
51	QTK Văn Phú	430 Quang Trung, phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội	04.63251188	04.33119635
52	QTK Văn Quán	Số 108 Nguyễn Khuyến, phường Văn Quán, q. Hà Đông, Hà Nội	04.63251188	04.33544338
53	SEABANK Hải Phòng	15 Minh Khai, q. Hồng Bàng, Hải Phòng	0313.747878	0313.747880
54	PGD Trần Nguyễn Hân	227C Trần Nguyễn Hân, Lê Chân, Hải Phòng	0313.782500	0313.782500
55	PGD Tôn Đản	37 Tôn Đản, Hồng Bàng, Hải Phòng	0313.831407	0313.831407
56	PGD Lê Chân	259 Hai Bà Trưng, q. Lê Chân, Hải Phòng	0313.711166	0313.711166
57	PGD Lương Khánh Thiện	117 Lương Khánh Thiện, Ngô Quyền, Hải Phòng	0313.921193	0313.921193
58	PGD Lê Lợi	27 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hải Phòng	0313.655919	0313.655919
59	PGD Đà Nẵng	162 Đà Nẵng, Ngô Quyền, HP	0313.650637	0313.650637
60	PGD Tô Hiệu	179 Tô Hiệu, q. Lê Chân, Hải Phòng	0313.610406	0313.610406
61	PGD Lạch Tray 1	198 Lạch Tray, Ngô Quyền, HP	0313.641049	0313.641049
62	PGD Lạch Tray 2	231A phố Lạch Tray, thành phố Hải Phòng	0313.735710	0313.735710
63	PGD Kiến An	355-357 Trường Chinh, Lãm Hà, Hải Phòng	0313.677566	0313.677566
64	PGD Hàng Kênh	181 Hàng Kênh, phường Hàng Kênh, quận Lê Chân, tp. Hải Phòng	031.3612966	031.3612966
65	SEABANK Hải An	Thửa số 17, khu B1 – lô 7B Lê Hồng Phong, p. Đông Khê, quận	031.3260088	031.3246276

		Ngô Quyền, Hải Phòng		
66	SEABANK Quảng Ninh	476 - 478 Nguyễn Văn Cừ, p.Hồng Hải, Hạ Long, QN	033.3525388	033.3525399
67	PGD Cẩm Phá	710 Trần Phú, Cẩm Thạch, Cẩm Phá, QN	033.3939206	033.3929208
68	PGD Hạ Long	361 - 363 Lê Thánh Tông, tp. Hạ Long, tỉnh QN	033.3556676	033.3556577
69	PGD Uông Bí	Số 388, tổ 28, khu 8, phường Quang Trung, tp. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	033.3566976	033.3566991
70	SEABANK Bắc Ninh	66-68 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	241.3896272	0241.3896272
71	PGD Tiên An	173 Nguyễn Gia Thiệu, phường Tiên An, tp. Bắc Ninh	0241.3893161	0241.3893162
72	QTK Từ Sơn	202 Trần Phú, Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh	0241.3745111	0241.3745181
73	QTK Lim	Số 102 đường Lý Thường Kiệt, thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	0241.3745111	0241.3711522
74	SEABANK Hải Dương	122C-124A phố Thống Nhất, tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương	0320.3849999	0320.3849666
75	PGD Nguyễn Lương Bằng	93C Nguyễn Lương Bằng, tp. Hải Dương	0320.3893966	0320.3893663
76	PGD Hải Tân	677 Lê Thanh Nghị, Hải Tân, tp. Hải Dương	0320.3864899	0320.3864898
77	PGD Sao Đỏ	Số 10 Nguyễn Trãi 1, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	0320.3594444	0320.3594777
78	PGD Kim Thành	Đường Đồng Văn, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, Hải Dương	0320.3561788	0320.3561789
79	PGD Gia Lộc	Chợ Cuối, thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	0320.3717456	0320.3717888
80	PGD Thành Đông	33 đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, tp. Hải Dương	0320.3848989	0320.3848988
81	SEABANK Vĩnh Phúc	Số 04 đường Mê Linh, Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh	0211.3696666	0211.3696

		Vĩnh Phúc		667
82	PGD Vĩnh Yên	125 Ngô Quyền, thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	0211.3696 666	0211.3696 675
83	SEABANK Thái Nguyên	Số 65 Hoàng Văn Thụ, tổ 2B, p. Phan Đình Phùng, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	0280.3659268	0280.3659267
MIỀN TRUNG				
1	SEABANK Đà Nẵng	23 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, tp. Đà Nẵng	0511.3584360	0511.3584366
2	QTK Điện Biên Phủ	505-507 Điện Biên Phủ, Thanh Khê, Đà Nẵng	0511.3727333	0511.3727338
3	PGD Hoàng Diệu	22-22A Hoàng Diệu, Hải Châu, Đà Nẵng	0511.3651397	0511.3651398
4	QTK Lê Lợi - Đà Nẵng	101-103 Lê Lợi, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	0511.3830444	0511.3830303
5	PGD Núi Thành	Tầng 1, số 104-106-108 Núi Thành, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	0511.3632632	0511.627599
6	PGD Tuyên Sơn	Tầng 1, Số 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	0511.3782777	0511.3627599
7	PGD Lê Duẩn	269 - 271 Lê Duẩn, quận Thanh Khê, tp. Đà Nẵng	0511.3896555	0511.3896550
8	SEABANK Nha Trang	42 Yersin, phường Vạn Thắng, tp. Nha Trang	058.3819003	058.3819030
9	PGD Cam Ranh	68 QL1, phường Cam Lộc, TX Cam Ranh	058.3955800	058.3955804
10	PGD Lê Hồng Phong	406 Lê Hồng Phong, p. Phước Long, TP Nha Trang	058.3880488	058.3880277
11	PGD Vĩnh Hải	10A đường 2/4, phường Vĩnh Hải, TP Nha Trang	058.3835588	058.3835585
12	PGD Mỹ Ca	Số 20, đường Hùng Vương, phường Mỹ Ca, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	058.3973977	058.3973975
13	PGD Diên Khánh	Số 99, Quốc lộ 1, thị trấn Diên Khánh, Khánh Hòa	058.3852852	058.3852855

14	SEABANK Đắk Lắk	11 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp. Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk	0500.3898888	0500.3849888
15	QTK Ngô Quyền - Đắk Lắk	18B Ngô Quyền, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk	0500.3982828	0500.3982828
16	QTK Quảng Phú	Số 121 Hùng Vương, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	0500.3928686	0500.3928686
17	SEABANK Nghệ An	Tầng 1 Tòa nhà VP TTTM INTIMEX Nghệ An tại 343 Lê Duẩn, tp. Vinh, tỉnh Nghệ An	0383.542668	038.3542775
18	PGD Lê Nin	Số 32 đường Lê Nin, thành phố Vinh, Nghệ An	0383.576.686	0383.576.696
19	PGD Nguyễn Sỹ Sách	Tầng 1, số 02 đường Nguyễn Sỹ Sách, tp. Vinh, tỉnh Nghệ An	0383.544333	0383.544345
20	QTK Nguyễn Thị Minh Khai	Số 18 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hưng Bình, tp. Vinh, tỉnh Nghệ An	0388.699456	0388.699345
21	PGD Nguyễn Văn Cừ	Số 288 Nguyễn Văn Cừ, phường Hưng Bình, tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An	0383.542668	038.3542775
22	SEABANK Thanh Hóa	Số 10 đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0373.857575	0373.853336
23	PGD Nguyễn Trãi	272 - 274 Nguyễn Trãi, phường Tân Sơn, tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0373.888628/919	0373.888638
24	PGD Trường Thi	753 Bà Triệu, phường Trường Thi, tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0373.857575	0373.853336
25	SEABANK Bình Định	394-396 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	056.3811455	056.3812355
26	SEABANK Quảng Ngãi	117B đường Hùng Vương, phường Trần Hưng Đạo, tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	055.3737999	055.3737997
MIỀN NAM				
1	SEABANK Hồ Chí Minh	28A Lê Lợi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	08.54041505	08.54041525

2	PGD Phú Mỹ Hưng	150 Nguyễn Lương Bằng, Quận 7, HCM	08.54135256	08.54135258
3	PGD Quận 9	3 Lê Văn Việt, Quận 9, TP HCM	08.62806264	08.37309779
4	PGD Quận 10	320-322 Đường 3/2, Quận 10, HCM	08.38626955	08.38626950
5	PGD Quận 1	Tầng 1 Khu TM Cao ốc HORIZON – 214 Trần Quang Khải, P. Tân Định, Quận 1, HCM	08.62990214/15	08.62990213
6	PGD Botanic	312 Nguyễn Thượng Hiền, Phú Nhuận, HCM	08.35500010	08.35158995
7	PGD Cộng Hòa	266 Cộng Hòa, Tân Bình, HCM	08.62922060	08.62922061
8	PGD Bạch Đằng	Tầng 1 Tòa nhà NICE Building – số 467 Điện Biên Phủ, phường 25, q. Bình Thạnh, HCM	08.35119326/27	08.35119330
9	PGD Lê Văn Sỹ	344 Lê Văn Sỹ, quận 3, HCM	08.62909173	08.62909184
10	PGD Quang Trung	486 Quang Trung, quận Gò Vấp, HCM	08.62574844	08.62574845
11	PGD Bình An	tạm thời hoạt động tại CN Hồ Chí Minh		
12	PGD Khánh Hội	237 Khánh Hội, Quận 4, HCM	08.62619388/89	08.62619384
13	PGD Nguyễn Thị Định	518 Nguyễn Thị Định, quận 2, TP HCM	08.62870621	08.62870620
14	PGD Lê Quang Định	572 Lê Quang Định, quận Gò Vấp, TP HCM	08.62957836	08.62957837
15	PGD Tân Thuận Đông	419 Huỳnh Tấn Phát, Tân Thuận Đông, quận 7, Hồ Chí Minh	08.62639846	08.62639856
16	PGD Nguyễn Thái Sơn	223 Nguyễn Thái Sơn, phường 7, Gò Vấp, Hồ Chí Minh	08.62957558	08.62957553
17	PGD Lê Lai	76 Lê Lai, Quận 1, Hồ Chí Minh.	08.38273166	08.38273167
18	SEABANK Chợ Lớn	35 Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, HCM	08.36670827	08.36670826
19	PGD Hùng Vương	108 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Q. 10, HCM	08.62611748	08.62611749

20	PGD Hòa Bình	609 Lũy Bán Bích, quận Tân Phú, tp. HCM	08.62673614	08.62673613
21	PGD Quận 8	số 8 – 10 đường 9A Khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, HCM	08.62664152/53	08.62664154
22	PGD Tân Phú	166 Lũy Bán Bích, p. Tân Thới Hòa, q. Tân Phú, HCM	08.39737233	08.39737237
23	QTK Bình Tân	264 Vành Đai Trong, p. Bình Trị Đông, Bình Tân, HCM	08.86260661	08.86260663
24	PGD Quận 11	1024-1026 đường 3/2, phường 12, quận 11, HCM	08.62934373/63	08.62934373
25	QTK Trần Hưng Đạo	746 Trần Hưng Đạo, phường 2, quận 5, HCM	08.39246920	08.3924.6913
26	PGD Nhà Bè	Tầng trệt Tòa nhà Dragon Tower, Phân khu số 8, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiếng, huyện Nhà Bè, tp. HCM	08.37840300	08.37840308
27	SEABANK Bình Dương	203 đường Yersin, phường Hiệp Thành, TX Thủ Dầu 1, Bình Dương	0650.3716055	0650.3716053
28	PGD Thủ Dầu Một	254 Đại Lộ Bình Dương, p. Phú Hòa, TX Thủ Dầu Một, BD	0650.6250874	0650.6250875
29	PGD Dĩ An	6A/10 Khu phố Bình Minh, thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	0650.3796895	0650.3796896
30	PGD Sỡ Sao	Số 1545 đại lộ Bình Dương, tổ 12, khu 2, p. Hiệp An, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh BD	0650.3585667	0650.3585668
31	SEABANK Vũng Tàu	102A Lê Hồng Phong, Phường 4, tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3543093	064.3543098
32	PGD Bà Rịa	76 Bạch Đằng, TX Bà Rịa, tỉnh BR - VT	064.3717530	064.3717540
33	PGD Cát Lờ	Số 890 đường 30/4, phường 11, Tp. Vũng Tàu	064.3626575	064.3626576
34	PGD Long Hải	Số 305A Hương lộ 44 - khu phố Hải Bình, thị trấn Long Hải, h. Long Điền, tỉnh BR - VT	064.3663570	064.3663570
35	PGD Sao Mai	Số 171 Lê Hồng Phong, Phường 7, tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa -	064.3577408	064.3577410

		Vũng Tàu		
36	PGD Trung Nhi	Số 27-29-31 Trung Nhi, Phường 1, tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	064.3513263	064.3513264
37	SEABANK Đồng Nai	7/2 khu phố 2, đường Phạm Văn Thuận, quốc lộ 15, p. Tam Hiệp, tp. Biên Hòa, tỉnh DN	061.6290.900	061.6290.833
38	PGD Hồ Nai	Số 132/4, khu phố 10, phường Tân Biên, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	061.3989988	061.398.98.33
39	SEABANK Cần Thơ	28 Lý Tự Trọng, q. Ninh Kiều, tp. Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ	0710.6252666	0710.6253555
40	PGD Tân An	61 Võ Văn Tần, Tân An, q. Ninh Kiều, tp. Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ	0710.3753666	0710.3753668
41	QTK Trần Văn Khéo	112A Trần Văn Khéo, tp. Cần Thơ	0710.3754686	0710.3754868
42	QTK Bình Thủy	Số 91 Cách Mạng Tháng Tám, p. An Thới, q. Bình Thủy, tp. Cần Thơ	0710.3884567	0710.3885456
43	SEABANK An Giang	317 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	076.6250405	076.6250414
44	QTK Tân Châu	Đường Nguyễn Văn Cừ, khóm Long Thành A, p. Long Thành, thị xã Tân Châu, tỉnh AG	076.3597777	076.3597777
45	SEABANK Kiên Giang	204 Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	0776.251.068	077.6251.077
46	SEABANK Tiền Giang	Số 59-60-61 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	073.3989888	073.3978349